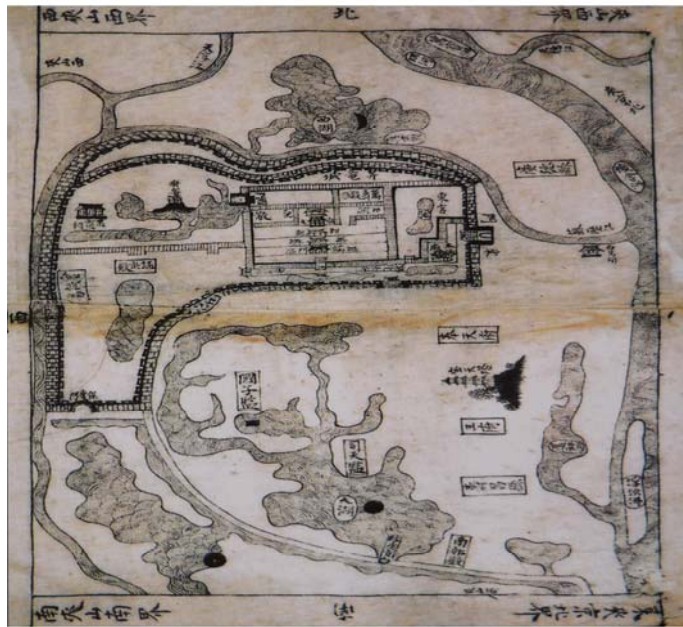


Lê Mỹ Dung

CHUYÊN ĐỀ

**NHỮNG CHỨNG CỨ LỊCH SỬ VỀ ỨNG DỤNG
KHOA HỌC TRONG LĨNH VỰC SẢN XUẤT
TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP Ở THĂNG LONG
THỜI NHÀ LÊ**



*Bản đồ 1: Bản đồ Thăng Long thời Hồng Đức (1490)
Nguồn: Tống Trung Tín (chủ biên): Hoàng thành Thăng Long, tr. 197*

Hà Nội, 2007.

MỤC LỤC

MỤC LỤC	0
1. LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ.....	2
2. CẤU TRÚC NGÀNH, NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG Ở THĂNG LONG THỜI LÊ .3	
2.1. Cấu trúc đô thị, khái niệm phường-phố.....	6
2.2. Các ngành sản xuất thủ công nghiệp chính ở Thăng Long thời Lê	9
3. ỨNG DỤNG KHOA HỌC KỸ THUẬT TRONG LĨNH VỰC SẢN XUẤT TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP Ở THĂNG LONG THỜI NHÀ LÊ	13
3.1. Ghi chép trong sử cũ	13
3.2. Chứng cứ khảo cổ học (di tích và di vật) về sự tồn tại và phát triển của một số ngành nghề thủ công.....	14
3.2.1. Nghề luyện kim, rèn đúc kim loại đồng và sắt	15
3.2.2. Ngành làm đồ gốm gia dụng, gốm nghi lễ và vật liệu xây dựng bằng đất nung.....	18
3.2.3. Ngành chế tác đá và điêu khắc các trang trí kiến trúc, điêu khắc bia, chế tạo đạn đá	23
3.2.4. Ngành sản xuất các sản phẩm đồ gỗ, tre nứa.....	24
3.2.5. Ngành dệt các loại vải, sợi, bông và thêu	24
3.2.6. Ngành chế tác các sản phẩm đồ trang sức.....	24
3.2.7. Ngành sản xuất giấy.....	25
NHẬN XÉT BƯỚC ĐẦU VỀ ỨNG DỤNG KHOA HỌC TRONG LĨNH VỰC SẢN XUẤT TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP Ở THĂNG LONG THỜI NHÀ LÊ.....	26
TÀI LIỆU THAM KHẢO	28
PHỤ LỤC	31

CHUYÊN ĐỀ:
**NHỮNG CHỨNG CỨ LỊCH SỬ VỀ ỨNG DỤNG KHOA HỌC
TRONG LĨNH VỰC SẢN XUẤT TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP
Ở THĂNG LONG THỜI NHÀ LÊ**

1. LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ

Nguồn tư liệu về đề tài này không nhiều, nhất là tư liệu thành văn. Những tư liệu hiện có hầu như chỉ nói về tên các nghề, nơi sản xuất, tên mặt hàng, ca ngợi tài khéo song hầu như không có hay rất ít đề cập tới kỹ nghệ, công cụ và cách làm... Nếu có, cũng chỉ là những đúc kết theo kiểu kinh nghiệm, tri thức dân gian mà niên đại và địa điểm rất mơ hồ, có thể áp dụng vào bất cứ thời đại lịch sử nào, bất cứ địa phương nào và với nhiều ngành nghề khác nhau.

Sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi soạn dâng vua Lê Thái Tông năm 1435 - tức 7 năm sau cuộc chiến chống Minh - có đề cập đôi chút tới làng nghề, phường nghề ở Thăng Long: “Phường Tàng Kiếm làm kiếm, áo giáp, binh khí, đồ đài mâm, võng, gấm trù và dù lọng. Phường Yên Thái làm giấy. Phường Thụy Chương và phường Nghi Tàm dệt vải nhỏ và lụa. Phường Hà Tân nung đá vôi. Phường Hàng Đào nhuộm điều. Phường Tả Nhất làm quạt. Tây Hồ có cá to. Phường Thịnh Quang có long nhãn. Phường Đường Nhân bán áo diệp y. Đồ tiến cống có gấm vóc, đồ thêu, các chất thơm cùng ba loài kim”¹.

Kết quả khảo sát của Hội văn nghệ Dân gian Hà Nội, cuốn sách *Tìm hiểu di sản Văn hoá dân gian Hà Nội*, in năm 1994, đề cập tới đặc trưng của các làng/phường nghề thủ công dân gian truyền thống, lịch sử phát triển và

¹ Nguyễn Trãi: “Dư địa chí”, trong *Nguyễn Trãi toàn tập*, Trung tâm Nghiên cứu Quốc học và Nhà xuất bản Văn học xuất bản, Hà Nội, 2001, tr. 458.

biến đổi, nhưng không chú trọng nhiều đến công nghệ.

Sau đó có cuốn *Làng nghề phố nghề Thăng Long - Hà Nội* cũng đã tập trung đi sâu nghiên cứu hơn về các nghề thủ công ở Hà Nội. Tuy nhiên những nội dung về sự áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp vẫn chưa được khảo cứu đầy đủ.

Đã có một số tác phẩm nói về truyền thống khoa học-kỹ thuật Việt Nam cổ truyền, nhưng những cuốn sách này cũng chỉ đề cập tới một số vấn đề chung, mà chưa đi sâu vào những tri thức khoa học-kỹ thuật cụ thể của từng ngành sản xuất. Hơn nữa, theo GS. Hà Văn Tấn “...trong lịch sử, nhân dân Việt Nam cũng đã đạt được một số thành tựu về kỹ thuật. Nhưng đề cao quá đáng truyền thống khoa học kỹ thuật của người Việt Nam xưa thì là một sự tô hồng không thật”¹. Do vậy, khi nghiên cứu vấn đề này, cần lưu ý không rơi vào những đánh giá cực đoan. Đây là đề tài nghiên cứu rất quan trọng vì trong xu thế nghiên cứu hiện nay, các nhà nghiên cứu chú trọng vào chủ đề kinh tế chính trị để nhấn mạnh rằng những quan hệ kinh tế về cơ bản phụ thuộc vào và sau đó kéo theo những mối quan hệ xã hội và chính trị.

2. CẤU TRÚC NGÀNH, NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG Ở THĂNG LONG THỜI LÊ

Trong chuyên đề này chúng tôi đặc biệt lưu ý tới những đặc điểm riêng trong cấu trúc kinh tế - văn hóa - xã hội của Kinh kỳ, Kẻ Chợ. Đây là một vùng truyền thống văn hoá đặc biệt, cho đến thế kỷ 16, Thăng Long-Đông Đô-Đông Kinh là đô thị duy nhất của Đại Việt, một nơi vừa là Đô vừa là Thị (với địa danh 36 phố phường bắt đầu từ đây, thay cho 61 phường thời Trần). Đặc điểm này ảnh hưởng rất mạnh tới sự hình thành và phát triển của các ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Có thể thấy cấu trúc và diễn biến ngành

¹ Hà Văn Tấn: “Lịch sử, sự thật và sử học”, trong *Đến với lịch sử-văn hoá Việt Nam*, Nxb Hội Nhà Văn, Hà Nội, 2005, tr. 16.

nghe ở đây phản ánh những nội dung sau:

- *Nguồn gốc*: Có hai nguồn chính, tại chỗ và bên ngoài. Sức phát triển nội tại và mức độ giao thoa văn hoá mạnh mẽ. Mối quan hệ giữa trung tâm và ngoại vi. Nếu như làng nghề với tư cách là một làng nghề chuyên môn hoá có nguồn gốc nội sinh thường phân bố ở các vùng ngoại vi của kinh thành thì các phố nghề lại là sản phẩm của quá trình tụ cư của dân tứ chiếng luôn định cư, sản xuất và buôn bán đặc sản của quê hương tại các tuyến phố bên bờ sông Hồng - nơi tiếp chuyển hàng hoá giữa các vùng với nội thành Thăng Long.

Rõ ràng nguồn gốc nội sinh là chắc chắn với sự tồn tại những làng nghề có từ trước khi Thăng Long trở thành kinh đô của nhà nước Đại Việt ví như nghề dệt lĩnh các làng ven sông Tô, như: làng Trích Sài, làng Tân (Tiên Thượng), làng Nghè (Trung Nha), làng Dâu (Vạn Long)...

Trong khi đó, quá trình du nhập các ngành nghề ngoại sinh, chúng ta cũng cần nhấn mạnh trên 2 hướng hội nhập cơ bản của Thăng Long, đó là: hướng các thợ thủ công khắp nơi do nhiều biến cố kinh tế - chính trị - xã hội khác nhau kéo về vùng ngoại đô, tìm chỗ thuận tiện để lập làng dựng nghiệp, như làng gốm Bát Tràng do dân Bồ Bát (Ninh Bình) và Vĩnh Ninh Trường (Thanh Hoá) chuyển cư ra; hoặc dân 5 làng Mỹ, Hè, Mai, Dí trên và Dí dưới của Thuận Thành (Bắc Ninh) và Mỹ Văn (Hưng Yên) được triều đình phong kiến tập trung về Thăng Long đúc tiền, tượng, chuông, súng thần công... phục vụ vương triều phong kiến... ; và một hướng ngoại nhập khác chính là do sức hút của một thị trường rộng lớn và đa dạng có tiếng như Thăng Long mà một bộ phận lớn thợ thủ công các làng nghề truyền thống ở các địa phương đã gửi đại diện của mình lên đua nghề ganh nghiệp, như phố Hàng Bạc là nơi đúc bạc, đổi bạc, làm nghề kim ngân của thợ thủ công 3 làng Châu Khê (Hưng Yên), Đồng Sâm (Thái Bình) và Định Công (Hà Nội)...

- *Mức độ chuyên hoá và tinh hoá*: diễn ra với cường độ nhanh, mạnh và sâu. Bên cạnh việc sản xuất hàng loạt, sản phẩm là thương phẩm để đáp ứng nhu cầu đa dạng của nhiều tầng lớp cư dân, thì ở Thăng Long cũng đã xuất

hiện những người thợ sản xuất những mặt hàng tinh xảo dâng lên vua, để làm quà tặng bang giao giữa Đại Việt với các nhà nước phong kiến khác trong khu vực (Trung Quốc, Ai Lao...).

- *Phạm vi sản xuất thủ công nghiệp*: Nhà nước và Bình dân. Thăng Long không chỉ có xưởng sản xuất của các hiệp hội dân cư mà tiếp theo truyền thống đã có từ thời Lý -Trần, ở thời Lê tiếp tục và phát triển mạnh mẽ những quan xưởng. Quan xưởng là các xưởng thủ công của vương triều phong kiến, trong đó tập hợp các thợ thủ công giỏi của cả nước, thậm chí có cả các thợ thủ công giỏi là tù binh trong các cuộc chiến (nhiều nhất là tù binh Chăm-pa). Những người thợ thủ công này sản xuất với điều kiện kỹ thuật và môi trường thường tốt hơn các làng nghề, phố nghề và sản phẩm của họ chủ yếu là cung cấp cho vương triều phong kiến nhà Lê, một phần không nhỏ được dùng làm quà tặng trong quan hệ ngoại giao của nhà nước. Trên các sản phẩm mà họ sản xuất ra thường có khắc chữ “Quan” hoặc viết tên các kho, cung của nhà nước “Trường Lạc kho”, “Trường Lạc cung”... mà chứng cứ khảo cổ học đã phát hiện được rất nhiều di vật có dấu tích đó tại nhiều địa điểm khai quật của Hà Nội ngày nay, như: khu khai quật 18 Hoàng Diệu, khu khai quật Trần Phú...

- *Kết hợp sản xuất và buôn bán*: mối quan hệ chặt chẽ giữa phường nghề nội đô/làng nghề ven đô và phố.

- *Tính chất hội tụ hoá, kết tinh hoá, tinh lọc hoá và vương triều hoá kết hợp với quá trình biến đổi nhanh, đại trà hoá, tứ chiếng/tứ xứ hoá*. Trên cơ sở đó dẫn đến hiện tượng sản phẩm mang tính sành sỏi có, tế vi có nhưng còn xen lẫn sản phẩm mang tính ô hợp, ẩu và thô....

- *Mức độ phân hoá xã hội trong tầng lớp thợ thủ công chưa cao*: tầng lớp cư dân tiêu biểu của 36 phố phường là tầng lớp thị dân có nguồn gốc xuất thân là thợ thủ công (là chủ yếu) và một số ít là chủ hiệu. Tuy nhiên sự phân biệt giữa các loại người này thường không rạch ròi, người chủ hiệu thường kiêm cả sản xuất lẫn buôn bán, hoặc cũng có người đã trở thành chủ hiệu

buôn chuyên nghiệp nhưng vốn dĩ trước đây lại là thợ thủ công chuyên nghiệp, giỏi nghề lại có đầu óc tổ chức sản xuất và buôn bán mà lên.

Đặc điểm này của phố nghề Thăng Long làm cho tính chất Thị của nó khác biệt hẳn các thành thị châu Âu. Tại các thành thị châu Âu, mức độ phân hoá xã hội trong tầng lớp thị dân, và ngay cả trong nội bộ tầng lớp thợ thủ công diễn ra thường xuyên, liên tục và rất mạnh mẽ, và đây chính là cơ sở dẫn đến sự ra đời của chế độ tư bản chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới.

- *Đặc trưng về mặt kỹ thuật của làng nghề, phố nghề Thăng Long*: hoàn toàn thủ công, chất lượng sản phẩm phụ thuộc vào tay nghề và kinh nghiệm của người thợ là chính. Hơn nữa, một trong những đặc điểm trung của nghề thủ công truyền thống Việt Nam nói chung và Thăng Long nói riêng là quan niệm giữ gìn bí quyết nghề truyền thống, chỉ truyền nghề cho con trai mà không truyền cho con gái, đặc biệt là một số nghề truyền thống quan trọng, như: nghề sản xuất gốm, nghề chế tác kim hoàn...

2.1. Cấu trúc đô thị, khái niệm phường-phố

Quy hoạch một đô thị phải dựa trên nhiều yếu tố, trước hết là yếu tố tự nhiên, rồi đến yếu tố văn hoá, lịch sử, kinh tế... Thăng Long vốn là một đô thị đa chức năng, gồm, chức năng thủ đô-trung tâm chính trị-quân sự (thành), chức năng trung tâm kinh tế (thị, Kẻ Chợ)... Quy hoạch Thăng Long nổi bật là trong thành, ngoài thị. Thành là đô thị quân vương dựng ngay bên bờ sông, lấy sông làm hào bao bọc, lũy thành cũng là đê. Thị, là đô thị dân gian, lấy sông, hồ, các thành và các cửa thành làm hứng mà gióong theo (Bản đồ 1).

Phố ngoài bao bọc thành trong,

Cửa Nam, Giám, Bắc, Tây, Đông rõ ràng¹

Quy hoạch Thăng Long trải từ thời Lý sang thời Trần không khác biệt

¹ Trần Quốc Vượng: “Đôi điểm về quy hoạch Thăng Long”, trong *Thông báo Khoa học của BTLS Việt Nam* số 1 năm 1983, Hà Nội, tr. 65-70.

nhau nhiều. Thời Lê, mặc dù dựng thêm một “*Lam Kinh*”, nhưng triều đình vẫn sử dụng lại Thăng Long-Đông Đô làm quốc đô. Nhà Lê áp dụng mô hình quân chủ chuyên chế Nho giáo nên đã xây dựng lại Đông Kinh (Thăng Long) theo quy cách đế đô của một quốc gia quân chủ chuyên chế, với khu vực Hoàng thành và nhất là Cung thành nằm trong Hoàng thành được kiểm soát ngặt nghèo, khu hành chính quan liêu lan rộng nhiều ra ngoài Hoàng thành, và tập trung xây dựng đền miếu, tổ chức khoa cử, đề cao văn hoá Nho học. Triều Lê cũng thể chế hoá và kiên cố hoá khu vực thành đô, xây dựng lại vòng thành ngoài, mở rộng vòng thành trong, Hoàng thành được xây bằng gạch đá, trên có ụ bắn, mở ba cửa. Nhiều công trình kiến trúc cũng được xây dựng. Cho dù triều Lê duy trì chính sách trọng nông, ức thương thì Thăng Long-Đông Kinh lúc bấy giờ với tư cách là trung tâm chính trị và kinh tế lớn nhất vẫn đông vui nhộn nhịp, quy hoạch phổ phường ổn định và quy chuẩn, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp phát triển với tốc độ nhanh và quy mô lớn để đáp ứng nhu cầu của nhà nước và nhân dân. Khu đô thị phát triển song song cùng khu thành và khu sản xuất nông nghiệp. Chợ búa và bến cảng là trung tâm giao dịch của đô thị. Chợ lớn nhất đô thị là chợ Đông, nằm ngay trước cửa Đông của Hoàng thành. Các phường thủ công của đô thị nằm rải rác ở nhiều phố phường, nhưng cũng tập trung ở khu phía đông. Các phường nghề dệt, nghề giấy đồn lại quanh vùng Hồ Khẩu (sông Tô thông với Hồ Tây); lan toả xuống phía đông nam là các phường thủ công làm nghề gốm sứ, nung vôi, làm đồ trang sức, mỹ nghệ, đúc đồng, rèn sắt, nghề nề, nghề mộc... Bên cạnh các nghề thủ công dân gian là những xưởng thủ công của nhà nước: đúc tiền, đóng thuyền, làm vũ khí, xe kiệu của vua quan...

- **Khái niệm phường**: ngoài nội dung chỉ những tổ chức của những người cùng một nghề, còn dùng để chỉ những khu vực địa lý được coi là đơn vị hành chính cấp cơ sở ở kinh thành Thăng Long. Sử cũ còn ghi Thăng Long đời Trần có 61 phường. Đời Lê gộp lại còn 36 phường. *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi đã chép cụ thể: “Thượng kinh là kinh đô vua... có 1 phủ lộ, 2

thuộc huyện, 36 phường. Phủ là Phụng Thiên, 2 huyện là Thọ Xương và Quảng Đức, mỗi huyện đều có 18 phường”¹. Vào cuối thế kỷ 18, kinh thành vẫn được chia thành 36 phường nếu theo đúng như mô tả của Phạm Đình Hổ trong “*Vũ trung tùy bút*”. Nhìn chung, trong suốt thời Lê, vẫn giữ nguyên sự phân định hành chính 36 phường của phủ Phụng Thiên - Kinh đô Thăng Long.

Theo báo cáo kết quả nghiên cứu khảo sát của đề tài nghiên cứu phổ nghề của Hội Văn nghệ Dân gian Hà Nội chủ trì, 36 phường Thăng Long có cả nông dân và thị dân về cơ bản có thể được phân thành ba loại:

1. Các phường làm nghề nông ít biến động, thường giữ nguyên tên gọi và địa giới cho tới gần đây, thậm chí cho tới hiện nay: Phía Bắc có các phường Yên Hoa, Nghi Tàm, Quảng Bá, Tây Hồ, Nhật Chiêu, phía Tây có Xã Đàn, Thịnh Quang, Nhượng Công, phía Nam có Kim Hoa, Đông Tác, Quan Trạm...

2. Các phường buôn bán và thợ thủ công thường ở đan xen vào nhau, tập trung quanh nơi hợp lưu sông Hồng - sông Tô.

Có những phường đa số dân là người buôn bán. Như phường Giang Khẩu (nay là khu vực Nguyễn Siêu và Hàng Buồm).

3. Các phường thủ công được phân bố theo hai dạng: biệt lập riêng theo ngành nghề hoặc ở xen kẽ các phường buôn. Biệt lập riêng thì như vùng Bưởi có 5 phường thì Bái Ân, Trích Sài là hai phường dệt lụa, dệt gấm, Yên Thái, Hồ Khẩu là 2 phường làm giấy và Vọng Thị là phường nấu rượu kiêm trồng hoa. Ở xen kẽ thì hầu hết là dân tứ trấn về Thăng Long hành nghề.

Thợ tiện ở làng Nhị Khê (Sơn Nam) lên Thăng Long ở tập trung tại phường Đông Hà lập ra phố Hàng Tiện: phố này nay là đoạn đầu phía đông của phố Hàng Gai. Thợ đúc bạc ở Trâu Khê (Hải Đông), Đồng Sâm (Thái

¹ Nguyễn Trãi: “Dư địa chí”, trong *Nguyễn Trãi toàn tập*, Trung tâm Nghiên cứu Quốc học và Nhà xuất bản Văn học xuất bản, Hà Nội, 2001, tr. 457-458.

Bình) và Định Công (Hà Nội) quy tụ ở phường Đông Các lập ra phố Hàng Bạc. Thợ nhuộm màu đỏ, màu cánh sen ở Đan Loan (Hải Đông) quy tụ ở phường Thái Cúc lập ra phố Hàng Đào với ngôi đình thờ bà Tổ nghề nhuộm nay là số nhà 90...

- **Khái niệm phố:** theo nhà Hà Nội học Nguyễn Vinh Phúc, từ phố lúc đầu có nghĩa là cửa hàng dần biến thành phố với nghĩa là một dãy các cửa hàng. Tại Thăng Long, những phố như phố Hàng Bạc, phố Hàng Chiếu... là để chỉ những con đường mà hai bên có các cửa hàng bán: hàng bạc, hàng vàng, hàng chiếu... và vì vậy, trong một phường có nhiều phố, ví dụ như trong phường Đông Các có phố Hàng Bạc, Hàng Giày, Hàng Mắm...

2.2. Các ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp chính ở Thăng Long thời Lê

Danh mục ngành nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp chính ở Thăng Long thời Lê gồm:

- **Ngành luyện kim đồng và sắt:** chủ yếu là sản xuất các sản phẩm đồng, sắt phục vụ sản xuất nông nghiệp, các ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp khác, đặc biệt là nghề đúc chuông, tượng và đồ thờ cúng các loại cho chùa, đền, đình... Nổi tiếng ở Thăng Long vào thời Lê có các làng và phường đúc sau: Ngũ Xã vốn là 5 làng từ Bắc Giang, Hưng Yên được vua Lê cho gọi lên Thăng Long để đúc tiền, chuông, tượng... và một nhóm thợ chuyển xuống phố Hàng Đồng.

Đặc biệt ở Thăng Long có phố Tràng Tiền chuyên đúc tiền cho triều đình phong kiến nhà Lê.

Bên cạnh đó cũng cần kể đến một phố nghề không thể thiếu đối với sản xuất nông nghiệp Thăng Long thời Lê. Đó là phố Lò Rèn (vốn trước có tên là phố Hàng Bừa, vì sản phẩm chính là bừa) chuyên sản xuất các loại nông cụ: cày, cuốc, liềm hái, dao phát... Những sản phẩm này không chỉ đáp ứng nhu cầu của nông dân trong phạm vi Thăng Long mà còn cung cấp cho cả thương

nhân tứ trấn mang về cung cấp cho nông dân các địa phương. Ngoài các sản phẩm là nông cụ, người thợ rèn Thăng Long còn sản xuất cả các công cụ cho các nghề thủ công khác: búa, đục, khoan, kìm, chày, đục...

- ***Ngành dệt các loại vải, sợi, bông***: ngành này sản xuất hàng tiêu dùng nên đối tượng tiêu thụ là rất lớn, bao gồm không chỉ tầng lớp thị dân trong thành Thăng Long mà còn có cả một số lượng lớn tầng lớp quan lại. Nghề dệt ở Thăng Long vốn dĩ có từ thế kỷ X-XI, khi vua Lý Công Uẩn trên đường dời đô từ Hoa Lư ra đây đã thấy người dân vùng ven Hồ Tây làm nghề canh cửi. Tiêu biểu ở Thăng Long thời Lê có các làng nghề dệt, như: Các làng dệt vùng Kẻ Bưởi ven hồ Tây: Trích Sài, Bái Ân, Yên Thái, Nghĩa Đô...; làng dệt thảo Triều Khúc; Vạn Phúc, La Khê, La Cỗ... Còn trong khu vực 36 phố phường, có phố Hải Tượng chuyên khâu thêu dày vải phục vụ cho nhân dân trong thành.

Ở Thăng Long có các phố Hàng Bông, Hàng Đào, Hàng Chi, Hàng Giày, Hàng Vải... không chỉ tiêu thụ các sản phẩm vải, sợi, bông của các làng nghề ở vùng Bưởi mà còn tiêu thụ sản phẩm cho các làng nghề khác vùng tứ trấn, như Thanh Oai (Hà Tây), Đan Loan (Hải Dương)...

- ***Ngành thêu***: đi kèm với các sản phẩm dệt là nghề thêu. Nổi tiếng ở thành Thăng Long có phố Hàng Thêu, vốn người Quát Động (Thường Tín, Hà Tây) chuyển ra. Ngoài ra, thợ thêu còn tập trung ở các phố Hàng Lọng, Hàng Hải...

- ***Ngành làm đồ gốm gia dụng, gốm nghi lễ và vật liệu xây dựng bằng đất nung***: Nổi tiếng ở Thăng Long và cũng là làng gốm nổi tiếng không chỉ trong nước mà còn ở cả trên hệ thống thương mại đường biển Âu - Á là làng gốm Bát Tràng. Gốm Bát Tràng có mặt ở Thăng Long từ thế kỷ XIV khi dân làng Bồ Bát (Ninh Bình) và Vĩnh Ninh Tràng (Thanh Hoá) ra đây lập nghiệp. Sản phẩm của Bát Tràng rất phong phú về dòng men và đa dạng về chủng loại và. Về cơ bản gốm Bát Tràng có các loại sản phẩm:

- ***Đồ gốm dân dụng***: bát cơm, bát đũa, chén tách, be rượu; bát yêu, bát

nắp, chuyên, âm tích, liễn phạng, thùng hoa bèo...

- *Đồ gốm thờ*: bát hương, đỉnh, cây đèn, độc bình, song bình, lộc bình, ống cắm hương, lọ hoa và các loại choé...

- *Đồ gốm trang trí*: châu hoa, chậu thống, đôn, trạc, nghê, voi, vịt, cá, tôm, cua, ve sấu...

- *Đồ gốm xây dựng*: gạch bìa, gạch lát và gạch trang trí kiến trúc...

Dưới thời Lê, các sản phẩm đồ gốm trên được bán tại các phố Bát Đàn, Bát Sứ ở Thăng Long. Ngoài ra còn có phố Hoả Lò chuyên làm và bán các loại siêu, ấm, bếp lò... đất nung và để cung cấp sản phẩm sành cho nhân dân, các lái buôn còn mang đồ sành từ các làng gốm khác về bán ở phố Hàng Chĩnh, gồm có chum, chĩnh, vại vò...

- *Ngành sản xuất giấy*: Vốn cũng như các làng dệt lĩnh của vùng Bưởi, các làng nghề giấy vùng Bưởi cũng có niên đại xuất hiện vào khoảng thế kỉ X-XI. Các làng giấy Kẻ Bưởi gồm có: Yên Hoà, Yên Thái, Hồ Khẩu, Đông Xã, Thọ Thôn... Sản phẩm giấy nơi đây rất đa dạng phong phú, từ các loại giấy thô, giấy moi, giấy quì, giấy thị... đến giấy lệnh, giấy sắc... không chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hàng ngày của thị dân Kẻ Chợ (như gói hàng, viết chữ thông thường) mà còn phục vụ cho cả yêu cầu của triều đình phong kiến (viết chế, chiếu, biểu, sắc phong...).

Trong thành Thăng Long có Hàng Bút vừa bán các loại giấy của vùng Bưởi vừa bán các “văn phòng phẩm” khác phục vụ cho việc học của nho sinh ngày trước, gồm có bút, nghiên, mực...

- *Ngành khắc in tranh*: chuyên sản xuất tranh các loại, đặc biệt là tranh treo tết. Các cụ xưa có câu “Nhất chữ, nhì tranh, tam sành, tứ sứ”, mà vốn dĩ dân ta (đa số là nông dân) không phải ai cũng biết chữ Nho để mà chơi được chữ thì lại càng nhiều cho nên tranh cũng là một trong những mặt hàng được ưa chuộng, nhất là vào trong các dịp lễ tết. Ở Thăng Long, có nhiều phường chuyên khắc in các loại tranh này, như: Hàng Gai, Hàng Nón, Hàng Quạt, Hàng Hòm, Hàng Đầy, Hàng Gà... nhưng trong đó tiêu biểu nhất phải kể đến

tranh Hàng Trống. Vì vậy mà mỗi dịp tết đến xuân về, người thợ ở các phố trên đều đem tranh đến phố Hàng Trống mà bán.

- ***Ngành chế tác các sản phẩm đồ trang sức***: Nổi tiếng có làng nghề Định Công và phố nghề Hàng Bạc vốn là dân 3 làng Châu Khê (Hưng Yên), Đồng Sâm (Thái Bình) và Định Công (Hà Nội) lên Thăng Long mở phố làm nghề phục vụ cho đời sống nhân dân và các tầng lớp quan lại. Sản phẩm gồm có các loại đồ trang sức: nhẫn, vòng cổ, vòng tay, khuyên tai, hạt chuỗi, trâm cài đầu...; các loại bạc đúc thành nén để dùng trong giao dịch, cất giữ hay làm nguyên liệu sản xuất bán cho các làng chạm bạc khác trong cả nước; ngoài ra ở đây còn có dịch vụ đổi bạc...

- ***Ngành sản xuất các sản phẩm đồ gỗ, tre nứa***: Đây là một trong những nghề nổi tiếng và thiết thực ở Thăng Long không phải vì nó sản xuất các loại hàng hoá đắt tiền mà vì nó sản xuất các loại hàng hoá rất cần thiết đối với đời sống thường nhật của nhân dân trong thành. Ngoài ra nó còn sản xuất cả các loại đồ dùng lớn, các kết cấu kiến trúc hay đồ thờ cúng trong các công trình kiến trúc tôn giáo của nhà nước và nhân gian.

Tiêu biểu có làng Thiết Úng ở xã Vân Hà, huyện Đông Anh chuyên làm các sản phẩm phục vụ đời sống nhân dân, như: giường, tủ, sập, bàn ghế, bình phong... Đồng thời cũng sản xuất các cấu kiện trang trí kiến trúc tâm linh, như: tượng, bài vị, hương án, đồ tế khí... Cũng phải kể thêm nghề tiện gỗ của các thợ thủ công phố Thợ Tiện, Hàng Hòm, sản phẩm của họ chủ yếu là các đồ dùng sinh hoạt hàng ngày, như: mâm, bát, đồ chơi trẻ em... và cả đồ thờ. Hơn nữa khi sản phẩm gỗ đã hoàn thiện, nếu như người tiêu dùng muốn nó đẹp hơn nữa thì người ta nhờ đến thợ khảm trai ở phố Hàng Khay.

Ngoài ra còn có Hàng Mành chuyên sản xuất và bán các loại mành; phố Lò Sũ chuyên làm và bán đồ gỗ, áo quan; Hàng Lược chuyên sản xuất và bán các loại lược; Hàng Bò, Hàng Cót, Hàng Buồm chuyên sản xuất và bán các loại đồ dùng hàng ngày, như: rổ, rá, bồ, thúng, mủng, đĩa...

- ***Ngành chế tác đá và điêu khắc các trang trí kiến trúc, điêu khắc***

bia: Đây là một nghề phát triển khá thịnh đạt trong xã hội phong kiến thời Lê. Tuy nhiên cho đến nay chúng ta biết có đến 3 trung tâm chế tác đá nổi tiếng ở Việt Nam là Kính Chủ (Hải Dương), Thanh Hoá, Quảng Nam mà vẫn chưa có nhiều cứ liệu về một nghề chế tác đá ở Thăng Long. Mặc dù vậy những tài liệu ghi chép của sử cũ (*Đại Việt sử kí toàn thư, Lịch triều hiến chương loại chí...*) cũng có ghi chép một số sự kiện xây dựng kiến trúc, dựng bia tiến sĩ Quốc tử giám... có sử dụng các thợ đá. Hơn nữa, trong các di tích đền chùa, lăng miếu, quán... ở Hà Nội của chúng ta hiện nay có khá nhiều bia đá, chân tảng đá, các bộ phận trang trí kiến trúc đá thời Lê vẫn còn tồn tại. Sự thực ấy chứng tỏ vào thời Lê, nghề chế tác đá ở Thăng Long vốn đã có truyền thống từ Lý - Trần vẫn tiếp tục phát triển.

- **Một số ngành tiểu thủ công nghiệp khác:** ngoài các ngành tiểu thủ công nghiệp chính đã trình bày ở trên, ở Thăng Long thời Lê còn có một số ngành nghề tiểu thủ công nghiệp khác cung cấp một số tạp phẩm hàng hoá tiêu dùng hàng ngày của nhân dân. Đáng kể nhất ở đây là:

- + Phố Hàng Hương chuyên sản xuất và bán hương đèn.
- + Phố Hàng Bài chuyên làm và bán các loại bài lá, tổ tôm, tam cúc...
- + Phố Hàng Da chuyên thuộc da, làm các sản phẩm về da vốn người gốc Hưng Yên và Ninh Hiệp (Bắc Ninh) chuyển ra.
- + Phố Hàng Điều chuyên bán các loại điều cay, điều bát, điều ống...
- + Phố Hàng Mã chuyên bán các loại hàng mã.

3. ỨNG DỤNG KHOA HỌC KỸ THUẬT TRONG LĨNH VỰC SẢN XUẤT TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP Ở THĂNG LONG THỜI NHÀ LÊ

3.1. Ghi chép trong sử cũ

Tại Thăng Long, bên cạnh các hoạt động chính trị, ngoại giao, quân sự... thì một hoạt động không kém phần quan trọng là kinh tế, bao gồm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương nghiệp. Chính vì vậy các bộ sử lớn của quốc gia luôn dành những khoảng nhất định để ghi chép về các hoạt động

kinh tế này.

Trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp thời Lê, mặc dù được ghi chép khá nhiều sự kiện, tuy nhiên các sự kiện này lại không chú ý nhiều đến tính ứng dụng khoa học của các ngành nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp mà đơn thuần chỉ ghi chép, mô tả các sự kiện đó mà thôi.

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư*, một bộ sử được xem là sớm nhất ở nước ta đã ghi tới gần 100 sự kiện (phụ lục 1) có liên quan đến các hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp và xây dựng cơ bản dưới triều Lê. Tuy nhiên các sự kiện này phần nhiều là các qui định về cấm đúc tiền giả và làm hàng hoá giả; hoặc mô tả việc xây dựng các cung điện; lấy người và giết người ở cục Bách tác (quan xưởng)...

Sách *Quốc triều hình luật*, một bộ luật sớm nhất nước ta còn lại đến ngày nay cũng chỉ đơn giản ghi các luật định, các hình phạt liên quan đến sản xuất tiểu thủ công nghiệp, mà không hề có điều nào ghi chép về việc ứng dụng kĩ thuật trong hoạt động này (phụ lục 2).

Tương tự như vậy, sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, phần *Quốc dụng chí* cũng chỉ ghi chép chủ yếu các qui định về việc đúc tiền, sử dụng tiền và các hoạt động xây dựng, kiến thiết ở kinh thành... (phụ lục 3)

Một ví dụ khác là bài văn bia của tiến sĩ Bùi Xương Trạch (1450-1527) có ghi chép về một trong những công trình kiến trúc của thành Thăng Long là đình Quảng Văn thời Lê Sơ trong bài kí *Quảng Văn đình* ở cửa Đại Hưng (1493) như sau: “Cột đình làm rất cao, những nét chạm đục không rườm rà tạo cảm giác thoáng đãng... thật là mẫu mực”. Đó cũng chỉ là các mô tả với mục đích khen ngợi giá trị to lớn của công trình là chủ yếu mà cũng không có mô tả quá trình xây dựng đình Quảng Văn và cửa Đại Hưng cụ thể như thế nào.

3.2. Chứng cứ khảo cổ học (di tích và di vật) về sự tồn tại và phát triển của một số ngành nghề thủ công

Bên cạnh những tài liệu thành văn còn rất tản mạn, trong nhiều năm trở lại đây, nhất là từ năm 2000, khi UBND Tp. Hà Nội có chủ trương tăng cường đầu tư tiến hành khảo sát, thăm dò và khai quật các di tích khảo cổ học trên địa bàn Thành phố, thì đã có thêm rất nhiều tư liệu di tích và di vật về các ngành nghề sản xuất tiêu thủ công nghiệp ở Thăng Long. Đây là nguồn tư liệu vô cùng quý giá đối với các nhà nghiên cứu khảo cổ học, lịch sử nghề thủ công truyền thống... Đặc biệt có ý nghĩa thiết thực nhất là số di tích di vật này đã cung cấp một góc nhìn tương đối về việc ứng dụng những thành tựu khoa học trong sản xuất tiêu thủ công nghiệp ở Thăng Long.

Dưới đây chúng tôi đề cập tới một số di tích đã được phát hiện và khai quật trong những năm gần đây (Bản đồ 2,3).

1_Khu di tích Hoàng thành Thăng Long: số 18 Hoàng Diệu, Bắc Môn, Hậu Lâu, Đoan Môn, số 11 Lê Hồng Phong, số 64 Trần Phú

2_Khu di tích Văn Miếu

3_Khu di tích đàn Xã Tắc

4_Khu di tích đàn Nam Giao

5_Khu di tích hồ Ngọc Khánh

6_Di tích Gò Guát-Thái Lai (thôn Gò Gạo, x. Minh Trí, h. Sóc Sơn)

7_Di tích Xóm Trại Gốm (thôn Tăng Long, x. Việt Long, h. Sóc Sơn)

8_Khu di tích Cổ Loa (xã Cổ Loa, h. Đông Anh)

9_Di tích Hoa Lâm Viên (xã Mai Lâm, h. Đông Anh)

10_Di tích Cổ Bi (thôn Cổ Bi, x. Đặng Xá, h. Gia Lâm)

11_Khu di tích đền chùa Bà Tấm (xã Dương Xá, h. Gia Lâm)

12_Khu di tích Bát Tràng (xã Bát Tràng, h. Gia Lâm)

13_Khu di tích Kim Lan (xã Kim Lan, h. Gia Lâm)

3.2.1. Nghề luyện kim, rèn đúc kim loại đồng và sắt

Bao gồm các nghề rèn đúc vũ khí, công cụ sản xuất nông nghiệp và tiêu thủ công nghiệp, dụng cụ gia đình, tiền, chuông, khánh, đồ thờ cúng...

- Về nghề rèn đúc vũ khí: Đáng chú ý nhất về nghề rèn đúc vũ khí phải

kể đến những sưu tập hiện vật tại khu vực Giảng Võ điện (thời Lê); khu vực Hoàng thành Thăng Long... Những sưu tập hiện vật vũ khí thu thập được trong quá trình xây dựng hồ Ngọc Khánh (những năm 1983-1984) là rất phong phú, đa dạng và có ý nghĩa vô cùng to lớn trong nghiên cứu về tổ chức quân đội thời Lê. Số hiện vật này đã được nghiên cứu kỹ lưỡng với một đề tài luận án tiến sĩ lịch sử. Về số liệu có tổng cộng 338 hiện vật được chia làm 3 loại chính: Bạch khí, hoả khí và di vật khác được làm bởi các chất liệu chính là sắt, đồng và một số khác được làm bằng tre gỗ, đá (Bản ảnh 1-2).

Bảng thống kê các loại vũ khí ở Ngọc Khánh

Các loại vũ khí		Số lượng (%)	Tổng số (%)
Bạch khí	Vũ khí đánh gần	66 (19,52)	126 (37,27)
	Vũ khí đánh xa	54 (15,97)	
	Vũ khí phòng ngự	6 (1,77)	
Hoả khí	Súng lệnh	1 (0,29)	29
	Đạn đá	28 (8,28)	(8,78)
Di vật khác	Bộ phận vũ khí	37 (10,94)	183 (54,14)
	Phác vật vũ khí	26 (7,69)	
	Đinh sắt	120 (35,50)	
Tổng cộng		338 (100%)	

(Nguồn: Nguyễn Thị Đơn: *Sưu tập vũ khí thời Lê ở Ngọc Khánh (Hà Nội)*, luận án Tiến sĩ lịch sử, Hà Nội, 2004, tư liệu Viện Khảo cổ học, tr. 32, Bảng 2.)

Trên cơ sở nghiên cứu di tích và di vật, kết hợp với những nguồn tư liệu trong sử cũ, tác giả luận án đã đi đến nhận định về tính chất “tổ chức tự cung tự cấp” của quân đội thượng trực thời Lê mà cụ thể ở đây là Giảng Võ trường.

Nhóm vũ khí này được chế tạo chủ yếu bằng phương pháp rèn đập thủ công đơn giản. Mặc dù vậy, với mỗi loại vũ khí khác nhau đều có các phương pháp và kỹ thuật rèn đập khác nhau nhất định. Phần lớn vũ khí ở khu vực

Giảng võ trường được rèn đập qua lửa và tu sửa qua khâu làm nguội. Những phác vật vũ khí là bằng chứng rõ nhất về kỹ thuật khâu rèn. Còn khâu làm nguội có việc chỉnh sửa, mài giữa và mài sắc có thể quan sát thấy trên các sản phẩm đã hoàn chỉnh. Kỹ thuật mài giữa là khâu quan trọng nhất trong kỹ thuật hoàn thành vũ khí thời Lê phát hiện tại khu vực Ngọc Khánh, chính nhờ kỹ thuật này mà phần lớn vũ khí đều có đầu sắc thương rất sắc, nhọn...

Để sản xuất vũ khí, các hiệp thợ trong quan xưởng của nhà Lê đã ứng dụng nhiều kỹ thuật khác nhau. Ngoài các kỹ thuật rèn đập và mài giữa như đã trình bày ở trên, họ còn dùng các kỹ thuật khác, như:

- + Kỹ thuật đột để tạo các chốt hãm ở chuôi vũ khí.
- + Kỹ thuật rèn tán nguội để tạo khâu của chuôi vũ khí hoặc chế tạo lao 2 cạnh.
- + Kỹ thuật đúc để đúc mũi tên đồng, súng lệnh bằng đồng...¹

- *Về nghề đúc tiền*: ở khu vực khai quật Hoàng thành Thăng Long, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được rất nhiều loại tiền khác nhau của cả Việt Nam và Trung Quốc có niên đại từ những thế kỷ trước công nguyên cho đến đầu thế kỷ XX. Đặc biệt phải kể đến kho tiền ở khu vực được coi là cung Trường Lạc thời nhà Lê (Bản ảnh 3, h.3).

- *Về nghề rèn đúc dụng cụ gia đình*: cho đến nay chúng ta đã phát hiện được khá nhiều hiện vật cho thấy nó là sản phẩm của nghề rèn đúc kim loại, tiêu biểu nhất trong số đó là những chiếc khoá đồng thời Trần-Lê (Bản ảnh 3, h.1-2).

* Về kỹ thuật: nghề rèn đúc kim loại có các bước kỹ thuật chủ yếu sau đây:

- Mua, tập trung nguyên liệu, có thể là nguyên liệu khai thác từ các mỏ quặng cũng có thể là nguyên liệu sử dụng lại (phế liệu).

¹ Nguyễn Thị Đơn: *Sưu tập vũ khí thời Lê ở Ngọc Khánh (Hà Nội)*, luận án Tiến sĩ Lịch sử, Hà Nội, 2004, tư liệu Viện Khảo cổ học.

- Xây lò, tạo khuôn, làm nồi nấu bằng đất sét và trấu.
- Làm nguội: khoan, dũa, khắc, chạm, đục...

3.2.2. Ngành làm đồ gốm gia dụng, gốm nghi lễ và vật liệu xây dựng bằng đất nung

* Khái quát về nghề gốm thời Lê: Thời Lê ở Thăng Long nổi tiếng nhất về sản xuất gốm là Bát Tràng. Vốn có nguồn gốc từ 2 làng Bồ Bát (Ninh Bình) và Vĩnh Ninh Trường (Thanh Hoá) ra lập nghiệp từ thế kỉ XIV. Các sản phẩm gốm Bát Tràng nổi tiếng có các dòng men: gốm hoa lam, hoa nâu, gốm chạm đắp nổi, gốm men nhiều màu, gốm men rạn... không chỉ tiêu thụ trong phạm vi Thăng Long mà còn tiêu thụ trên phạm vi cả nước và xuất khẩu ra nước ngoài (châu Âu).

Ngoài lò gốm Bát Tràng, thời Lê cũng có nhiều lò gốm khác cung cấp sản phẩm cho Thăng Long, cho cả nước và cho xuất khẩu. Đáng chú ý phải kể đến các lò gốm ở các địa phương: Nam Sách (Hải Dương); Thổ Hà (Bắc Giang); Hương Canh, Hiến Lễ, Đình Trung (Vĩnh Phúc); Phù Lãng (Bắc Ninh); Vân Đình (Hà Tây); Quế Quyển (Hà Nam); Hàm Rồng (Thanh Hoá); Mỹ Thiện (Quảng Ngãi), Lộc Thượng, Phú Vinh (Quảng Nam); Gò Sành (Bình Định)...¹

Các lò gốm trên đã tạo ra nhiều dòng gốm, sứ khác nhau. Một số chúng vốn là sự tiếp nối truyền thống ở giai đoạn trước, một số khác mới xuất hiện để đáp ứng nhu cầu của một xã hội với cấu trúc có nhiều thay đổi. Về cơ bản gốm sứ thời Lê có các dòng men sau:

- *Gốm hoa lam*: Ở thời Lê, gốm men ngọc vẫn tiếp tục tồn tại, song men không còn trong suốt như trước. Thời Lê, phổ biến nhất là lối trang trí vẽ màu xanh lam dưới men mà người ta thường gọi là gốm hoa lam. Gốm hoa

¹ Nguyễn Đình Chiến, Phạm Quốc Quân: *2000 năm gốm Việt Nam*, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 2005, tr. 21.

lam là một thuật ngữ dùng để gọi tất cả những đồ gốm có vẽ hoa văn xanh lam, xanh lẫn màu nâu rỉ sắt, xanh cô ban trên xương gốm, ở dưới lớp men màu trắng, trắng ngà, ngà vàng, vàng đất, vàng chanh, màu trắng phớt xanh da trời, phớt xanh lục, màu lục đậm, màu trắng nhờ nhờ như mặt đá...¹

Gốm hoa lam thời Lê rất phong phú về loại hình, hoa văn trang trí. Chất liệu và mỹ thuật chế tạo đạt đến đỉnh cao của sản xuất gốm thủ công. Đánh giá về gốm thời kỳ đầu nhà Lê, các nhà nghiên cứu đều nhất trí rằng, đất xương gốm thời Lê Sơ (Thế kỉ 15-16) được lọc kỹ, tỷ lệ cao lanh cao, xương gốm trắng, mịn, độ nung cao. Men gốm khá trắng hoặc trắng xanh. Nhiều hiện vật gốm có xương đạt tiêu chuẩn sứ. Men mịn, đều, mỏng, hoa văn trang trí được vẽ bằng bút lông nét nhỏ dưới men. Cách nung cũng có nhiều cải tiến. Phần lớn đồ gốm được bôi son nâu dưới lòng đế. Đồ gốm được nung trong các bao hình trụ. Người ta đã sử dụng các phương pháp chống dính men khi chõng gốm như dùng con kê hình vòng kiềng có 3-4 chân nhọn, con kê hình mâm tròn có chân nhọn, con kê hình chóp cụt rỗng lòng (dùng nung gốm chân cao), hình vành khăn; hoặc dùng phương pháp ve lòng, hoặc nung từng chiếc một đặt trong bao nung. Thời Mạc (thế kỷ 16), sản xuất gốm hàng hoá tăng mạnh, trung tâm gốm Bát Tràng phát triển với những mặt hàng như chân đèn, lư hương, con nghê gốm. Giai đoạn Lê Trung Hưng (cuối thế kỉ 16 đầu thế kỷ 18), gốm phát triển nặng theo hướng dân gian.

So với các dòng gốm khác, gốm hoa lam thời Lê, tuy có những bước thăng trầm khác nhau, song sự xuất hiện và tồn tại của nó đã đánh dấu một bước tiến mới trong lịch sử gốm cổ Việt Nam. Loại hình gốm, mô típ trang trí phong phú nhất, các kỹ thuật trang trí, nung gốm, tạo hình được áp dụng vào việc sản xuất gốm hoa lam. Đây cũng là dòng gốm được xuất khẩu ra nước

¹ Hà Văn Tấn (chủ biên): *Khảo cổ học Việt Nam*, tập III: *Khảo cổ học Lịch sử Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 236.

ngoài nhiều nhất¹.

- *Dòng gốm men trắng và men rạn*: Kế thừa dòng gốm loại này từ những giai đoạn sớm hơn sang thời Lê Sơ, gốm men trắng đơn sắc phát triển thịnh đạt về chất lượng cũng như số lượng. Loại hình khá đa dạng từ bình, lọ chân đế tô son nâu, chum nhỏ cổ thấp, liễn, âu bụng nở, âu, tước chân cao, lọ tỳ bà... Theo các nhà nghiên cứu trình độ kỹ thuật làm gốm men trắng thời Lê rất cao. Những sưu tập gốm nguyên, những mảnh gốm trong các hố khai quật cho thấy có nhiều hiện vật gốm có men trong mỏng, trắng mịn, xương gốm rất mỏng, gần thấu quang như sứ. Tiêu biểu là những tiêu bản bát phát hiện được có in nổi chữ “Quan” phát hiện ở Thành cổ Hà Nội, Lam Kinh và những địa điểm khác nữa... Có lẽ đã có những lò sản xuất sản phẩm gốm chỉ dành riêng cho nhu cầu của chính quyền phong kiến trung ương và cho các tầng lớp trên. Riêng gốm men rạn, lúc bấy giờ chỉ có Bát Tràng mới sản xuất được.

- *Dòng gốm men ngọc*: Đến thời Lê, màu men tương đối đồng đều giữa các sản phẩm. Sắc men xanh thẫm, chất ngọc dù chưa được lung linh, huyền ảo, nhưng đã thể hiện một giai đoạn phát triển cực thịnh của gốm men ngọc Việt Nam. Theo các nhà nghiên cứu, những sản phẩm gốm men ngọc tìm được ở nhiều địa điểm trong và ngoài Thăng Long có một sự ổn định rất cao về độ trong, dày và ánh của men cho thấy sự định hình về gốm men ngọc Việt Nam giai đoạn này. Sang thời Lê Trung Hưng và Nguyễn, men ngọc không còn tồn tại với tư cách một dòng gốm độc lập nữa.

- *Dòng gốm men nâu*: Gốm men nâu có nguồn gốc từ thời Lý-Trần và đây cũng là giai đoạn cực thịnh trong sản xuất của dòng gốm này ở Việt Nam. Sang thời Lê Sơ, gốm men nâu có suy giảm về số lượng so với các loại men khác, song vẫn là loại gốm được ưa chuộng và được sử dụng trên một số loại hình như bát, đĩa, tước. Men nâu thời Lê, trong, bóng và mỏng hơn và được

¹ Hà Văn Tấn (chủ biên): *Khảo cổ học Việt Nam*, tập III: *Khảo cổ học Lịch sử Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 244.

kết hợp với men trắng, men ngọc, lam... điều này một mặt chứng minh sự tồn tại lâu dài của men nâu, mặt khác chứng tỏ bước phát triển cao trong kỹ nghệ gốm men thời Lê đáp ứng nhu cầu đa dạng của các tầng lớp trong xã hội lúc bấy giờ.

- *Gốm men lam xám*: Loại này xuất hiện đầu thời Lê Sơ, phát triển ở thời Lê - Mạc, sản phẩm chủ yếu là chân đèn, ang, lư hương, thế kỷ XVII có thể được coi là giai đoạn cuối cùng của men lam xám Việt Nam.

- *Gốm men nhiều màu*: Cũng vào đầu thời Lê Sơ ở Việt Nam bắt đầu phát triển gốm men nhiều màu. Theo các nhà nghiên cứu, gốm men nhiều màu phát triển theo ba chiều hướng kỹ thuật:

- + Men nhiều màu nhẹ lửa vẽ trên men, kết hợp với màu xanh lam cô ban nặng lửa vẽ dưới men, tạo thành gốm ngũ thái.
- + Men nhiều màu nặng lửa hòa sắc giống như tam thái Đường.
- + Men nhiều màu nặng lửa vẽ dưới men¹.

* Gốm thời Lê trong các di tích khảo cổ học Thăng Long-Hà Nội: Thế kỷ XV-XVIII là thời kỳ hưng thịnh của buôn bán giao lưu thương mại giữa Đại Việt với nhiều nước trên thế giới và trao đổi buôn bán trong nước. Trong đó, đồ gốm là mặt hàng xuất khẩu được ưa chuộng ở nhiều nước trong vùng Đông Á và Đông Nam Á, đồ gốm cũng là mặt hàng tiêu dùng nhiều nhất đáp ứng những nhu cầu đời thường và nghi lễ của các tầng lớp cư dân trong nước. Chính những điều đó đã tạo tiền đề thúc đẩy ngành nghề sản xuất đồ gốm ở Việt Nam đạt đỉnh cao.

Các cảng sông biển, giao thông thủy đã tạo ra hoạt động ngoại thương nhộn nhịp. Cho đến thế kỷ XV-XVII, Thăng Long (Hà Nội), Phố Hiến (Hưng Yên), Thanh Hà (Huế), Hội An (Quảng Nam)... đã trở thành những thành thị và thương cảng tấp nập và sôi động.

¹ Nguyễn Đình Chiểu, Phạm Quốc Quân: *2000 năm gốm Việt Nam*, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 2005, tr. 20-36.

Chính trong bối cảnh đó, ở Thăng Long không chỉ đã phát hiện được gốm sứ Bát Tràng mà còn có rất nhiều dòng gốm sứ khác nhau trong cả nước, và hiện nhiên cũng có cả gốm sứ nước ngoài (Trung Quốc, Nhật Bản, Islam...).

Riêng đồ gốm Việt Nam, đặc biệt là đồ gốm có nguồn gốc từ các lò gốm Thăng Long từ lò quan cho đến lò dân gian, từ đồ gốm sứ gia dụng đến vật liệu trang trí kiến trúc đã phát triển mạnh mẽ.

- Đồ gốm do quan xưởng sản xuất - gốm ngự dụng sản xuất trong khu vực Hoàng thành Thăng Long và chỉ phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của hoàng gia. Loại đồ gốm này được phát hiện khá nhiều tại Thăng Long, Lam Kinh và nhiều địa điểm khác. Loại đồ gốm này dễ dàng nhận thấy nhất với dấu hiệu: đồ gốm có chữ “Quan”, hoặc đồ gốm có viết chữ chỉ kho “Trường Lạc kho” hoặc cung “Trường Lạc cung” (Bản ảnh 5, 6)... Ngoài ra ở các địa điểm khai quật khác xung quanh thành Thăng Long, các nhà khảo cổ học còn phát hiện được các khuôn in hoa văn trong lòng bát, mảnh bao nung gốm...

- Đồ gốm do nhân gian sản xuất, tiêu biểu nhất là lò gốm Bát Tràng. Tại Bát Tràng, Kim Lan (huyện Gia Lâm) các nhà khảo cổ học cũng đã phát hiện được nhiều đồ gốm khác nhau có niên đại từ cuối thời Trần, nhưng nhóm đồ gốm có niên đại phổ biến nhất là dưới thời Lê (Bản ảnh 4).

Bên cạnh việc sản xuất các loại đồ gốm phục vụ nhu cầu sử dụng hàng ngày như bát, đĩa, cốc, ấm, chĩnh, lọ vôi... các lò gốm thời Lê còn sản xuất các loại đồ thờ như chân đèn, lư hương, hạc, tượng (Bản ảnh 7)... và sản xuất các loại vật liệu trang trí, đặc biệt là các loại gạch ngói và trang trí kiến trúc cho cung điện của vương triều phong kiến.

Thời kì nhà Lê vẫn tiếp tục truyền thống các triều đại Lý-Trần-Hồ sản xuất các loại gạch xây, gạch lát nền và trang trí kiến trúc dùng cho xây dựng cung điện, lầu gác, đình chùa.

Tại nhiều điểm đào của di tích thành Thăng Long xưa, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được rất nhiều chứng cứ vật chất khác nhau chứng tỏ một

ngành thủ công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng rất phát triển.

- Gạch có các loại: gạch xây hình hộp chữ nhật (còn gọi là gạch vồ) có in hoa sen, rồng yên ngựa; gạch chữ nhật in nổi hình rồng có cánh; gạch ốp trang trí hoa dây hình sin, trang trí hình nhũ đỉnh; gạch xây tháp in nổi hình phụ nữ, hình cá hoá rồng; gạch thông gió; gạch có khắc dấu ghi tên các đội quân thời Lê (Bản ảnh 8)...
- Ngói có các loại: ngói âm dương, ngói bò, trang trí trên ngói... Đặc biệt là đầu ngói ống và diềm ngói âm được tráng men vàng xanh, không men với các đề tài trang trí hoa chanh, hoa dây, rồng (Bản ảnh 9, h.1, 3, 4)...
- Trang trí kiến trúc có các loại: tượng đất nung trang trí trên nóc (Bản ảnh 9, h.2).

* Về mặt kĩ thuật sản xuất gốm ở Thăng Long thời nhà Lê: về mặt cơ bản có các kĩ thuật sau:

- Tạo nguyên liệu: phơi khô, ủ, nghiền, lọc.
- Tạo hình: be chạch vuốt tay trên bàn xoay, khuôn in, đặc biệt đã phát hiện được khuôn in gạch có trang trí hoa văn rồng thời Lê (Bản ảnh 11, h.1).
- Tạo men: men ngọc, men gio, men nâu, men lam, men rạn.
- Bao nung: một loại bao nung đặc biệt của lò Bát Tràng mà sau này trở thành một loại gạch cũng rất nổi tiếng đó là gạch bát.
- Kĩ thuật chong xếp sản phẩm khi nung: khi nung sản phẩm thợ thủ công sản xuất gốm Bát Tràng có 4 kĩ thuật chong xếp đồ gốm: chong trực tiếp, con kê, ve lòng, nung đơn chiếc.
- Lò nung: lò ếch là chính.

3.2.3. Ngành chế tác đá và điêu khắc các trang trí kiến trúc, điêu khắc bia, chế tạo đạn đá

Ngành sản xuất thủ công nghiệp này mặc dù không có một khu sản xuất nào được ghi chép, hay cũng không có một làng nghề, phố nghề nào ở

Thăng Long chuyên sản xuất các loại vật liệu này. Tuy nhiên qua các cuộc khảo sát, khai quật các nhà khảo cổ học đã phát hiện được rất nhiều loại hình hiện vật đá. Tiêu biểu có các loại hình hiện vật sau:

- Các trang trí kiến trúc điêu khắc đá đã phát hiện được trong khu di tích hoàng thành Thăng Long.

- Hệ thống văn bia tiền sử trong Quốc tử giám (Bản ảnh 10, h.1), hệ thống bia tại các di tích lịch sử văn hoá đền, chùa, đình, quán...

- Thành bậc lan can đá chạm rồng ở đền thờ An Dương Vương; thành bậc lan can đá chạm rồng ở toà điện Kính Thiên (Bản ảnh 10, h.2).

- Đạn đá ở khu Giảng Võ điện (Bản ảnh 11, h.2).

Kỹ thuật chế tác đá chủ yếu ghè, đẽo, cưa, khoan, tiện, đục, chạm và đánh bóng... bằng các loại dụng cụ đục, chạm, búa...

3.2.4. Ngành sản xuất các sản phẩm đồ gỗ, tre nứa

Đôi đũa bằng tre đã phát hiện trong di tích Hoàng thành Thăng Long (Bản ảnh 12).

Kỹ thuật: chủ yếu là cưa, đục, bào, vót, khảm, nạm, chạm khắc, sơn thếp, sơn gấm...

3.2.5. Ngành dệt các loại vải, sợi, bông và thêu

Bộ quần áo của chủ nhân các mộ táng hợp chất thời Lê

Kỹ thuật: chủ yếu là làm bằng tay, dù có máy móc cũng chỉ là các loại máy dệt đơn giản.

3.2.6. Ngành chế tác các sản phẩm đồ trang sức

Các kỹ thuật sản xuất cơ bản của nghề chế tác sản phẩm là đồ trang sức bao gồm nhiều công đoạn khác nhau, về cơ bản có các bước sau:

- Tạo nguyên liệu: nấu vàng 10, phân kim, tạo vảy, tạo hợp kim bạc...

- Tạo hình: dát mỏng, kéo sợi, khắc chạm, nhuộm màu, làm bóng...

Đây là loại hiện vật quý hiếm và luôn được truyền giữ từ đời này sang đời khác, hoặc được tái chế tác. Chính vì vậy mà trong khu khai quật 18 Hoàng Diệu với hàng vạn m² thì cũng mới chỉ tìm thấy vài ba mảnh đồ trang sức bằng kim loại màu vàng (vàng) thời Lý.

3.2.7. Ngành sản xuất giấy

Về mặt kĩ thuật, để sản xuất giấy người thợ thủ công vùng Bưởi có các công đoạn sau:

- Mua vỏ dó ở khu vực sông Thao.
- Ngâm vỏ dó vào nước, nước vôi.
- Nấu vỏ dó.
- Dã vỏ dó thành bột.
- Seo, ép, uốn, can, sấy.

Những hiện vật tiêu biểu nhất cho thấy tính ưu việt của sản phẩm giấy do các thợ thủ công Thăng Long sản xuất là các bản sắc phong thời Lê (Bản ảnh 13). Ngoài ra còn có các loại hiện vật giấy khác của thời kì này còn tồn tại đến ngày nay và vẫn được bảo quản và trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, đó là các bức tranh vẽ trang trí, tranh thờ... và các bản ghi chép gia phả, thần phả, thần tích được lưu giữ trong các gia đình, các đền chùa...

NHẬN XÉT BƯỚC ĐẦU
VỀ ỨNG DỤNG KHOA HỌC TRONG LĨNH VỰC SẢN XUẤT
TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP Ở THĂNG LONG THỜI NHÀ LÊ

1. Sản xuất tiêu thủ công nghiệp ở Thăng Long thời Lê có ***nhều lĩnh vực mang tính tự cung tự cấp***: sản xuất vũ khí ở khu vực giảng võ đường; mảnh khuôn đúc gạch và dấu vết cho thấy các bao nung của hoạt động nung gốm ở ngay trong khu vực Hoàng thành Thăng Long...
2. Sản xuất tiêu thủ công nghiệp ở Thăng Long thời Lê ***phần nhiều là làm bằng chân tay***, một số công đoạn có sử dụng đến máy móc: bàn xoay trong làm gốm.
3. Sản xuất tiêu thủ công nghiệp ở Thăng Long thời Lê ***phần nhiều mang tính chuyên hoá***, mỗi làng nghề, phố nghề thường chuyên sản xuất 1 loại sản phẩm/hàng hoá.
4. ***Tính ứng dụng kĩ thuật trong sản xuất tiêu thủ công nghiệp phần nhiều được nảy sinh và ứng dụng trong chính hoạt động sản xuất tiêu thủ công nghiệp***. Thông thường những phát hiện/phát minh ra màu men, môtuýp hoa văn, cách thức trang trí... thể hiện trên sản phẩm luôn được phát hiện trong các ***tai nạn*** sản xuất. Những tai nạn trong các quá trình mà con người khó có thể kiểm soát (như hoả biến trong nung gốm...) đã tạo ra nhiều sản phẩm có tổ chất tốt hơn các sản phẩm được tạo ra trước đó.
5. Việc sản xuất các mặt hàng tiêu thủ công nghiệp ở Thăng Long thời Lê vẫn ***mang tính thời đại mặc dù có những nét bảo tồn các yếu tố kĩ thuật sản xuất thủ công nghiệp thời Lý-Trần***.
6. Cho đến nay, ***những tư liệu về nghiên cứu các ứng dụng khoa học kĩ thuật trong lĩnh vực sản xuất tiêu thủ công nghiệp còn quá ít***. Đặc biệt là các tư liệu hiện vật khảo cổ học. Những hiện vật mang tính sản

phẩm thì nhiều, thậm chí các thứ phẩm và phế phẩm chúng ta cũng tìm được khá nhiều nhưng những hiện vật khảo cổ là các dụng cụ sản xuất thì cho đến nay chúng ta còn lại không nhiều. Về cơ bản chỉ có một số khuôn in hoa văn gốm, khuôn in hoa văn gạch... Trong khi đó thì nguồn tư liệu thành văn cũng không có nhiều mô tả các quá trình sản xuất đồ thủ công nghiệp. Chính vì vậy, chúng ta cần tập trung nghiên cứu nhiều hơn nữa về lĩnh vực này trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tạ Phong Châu, Nguyễn Quang Vinh và Nghiêm Đa Văn: *Truyện các ngành nghề*, Nxb Lao động, Hà Nội, 1977.
2. Nguyễn Đình Chiến: *Cẩm nang đồ gốm Việt Nam có minh văn thế kỷ XV - XIX*, Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1999.
3. Nguyễn Đình Chiến, Phạm Quốc Quân: *2000 năm gốm Việt Nam*, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 2005.
4. Nguyễn Mạnh Cường, Hà Văn Cẩn và Bùi Minh Trí: “Đào thăm dò khảo cổ khu Văn Miếu (Hà Nội)”, *KCH* số 3 năm 2000, tr. 57-73.
5. Nguyễn Thị Đơn: *Sưu tập vũ khí thời Lê ở Ngọc Khánh (Hà Nội)*, luận án Tiến sĩ lịch sử, Hà Nội, 2004, tư liệu Viện Khảo cổ học.
6. Nguyễn Thị Đơn: “Những di tích kiến trúc và di vật thời Lê phát hiện tại hồ Ngọc Khánh - Hà Nội năm 1983”, *KCH* số 4 năm 1998, tr. 86-92.
7. Nguyễn Khắc Đạm: *Thành lũy, phố phường và con người Hà Nội trong lịch sử*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1999.
8. Nguyễn Văn Đoàn: “Đào thám sát hệ thống thành (năm 2001) và một số nhận thức mới về di tích Lam Kinh (Thanh Hoá)”, *KCH* số 6 năm 2003, tr. 72-96.
9. Nguyễn Thị Hảo: *Quê gốm Bát Tràng*, Nxb Hà Nội, Hà Nội, 1989.
10. Nguyễn Phi Hoanh: *Mỹ thuật Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1984.
11. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: *Hoàng thành Thăng Long - Phát hiện khảo cổ học*, đặc san Xưa & Nay.
12. Phạm Như Hồ, Hà Văn Cẩn, Bùi Minh Trí, Nguyễn Văn Đoàn và Nguyễn Thị Đơn: “Khai quật di chỉ khảo cổ học Lý - Trần 11 Lê Hồng Phong, Hà Nội”, *KCH* số 3 năm 2000, tr. 74-93.
13. Phạm Văn Kính: “Vài nét về kĩ thuật thủ công cổ truyền của dân tộc”, trong *Tìm hiểu khoa học-kỹ thuật trong lịch sử Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã

hội, Hà Nội, 1979, tr. 112-151.

14. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Sử học, Hà Nội, 1960.

15. Phan Huy Lê, Nguyễn Đình Chiến và Nguyễn Quang Ngọc: *Gốm Bát Tràng thế kỉ XV - XIX*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 1995.

16. Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, bản in Nội các quan bản - mộc bản khắc năm Chính Hoà thứ 18 (1697), bản dịch Hoàng Văn Lâu, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2000.

17. Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, bản in Nội các quan bản - mộc bản khắc năm Chính Hoà thứ 18 (1697), bản dịch Hoàng Văn Lâu và Ngô Thế Long, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2000.

18. *Quốc triều hình luật (Luật hình triều Lê)*, Nxb Pháp lý, Hà Nội, 1991.

19. Ngô Huy Quỳnh: *Kiến trúc Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.

20. Ngô Huy Quỳnh: “Những yếu tố khoa học kỹ thuật trong nền kiến trúc truyền thống Việt Nam”, trong *Tìm hiểu khoa học-kỹ thuật trong lịch sử Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1979, tr. 152-178.

21. Phạm Côn Sơn: *Làng nghề truyền thống Việt Nam*, Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội, 2004.

22. Hà Văn Tấn (chủ biên): *Khảo cổ học Việt Nam*, tập III: *Khảo cổ học Lịch sử Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002.

23. Hà Văn Tấn: “Khảo cổ học với Thăng Long”, *KCH* số 3 năm 2000, tr. 2-8.

24. Hà Văn Tấn: “Lịch sử, sự thật và sử học”, trong *Đến với lịch sử-văn hoá Việt Nam*, Nxb Hội Nhà Văn, Hà Nội, 2005, tr. 9-18.

25. Tống Trung Tín (chủ biên): *Hoàng thành Thăng Long*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2006.

26. Tống Trung Tín, Hà Văn Cẩn, Nguyễn Văn Hùng: “Khai quật địa điểm Hậu Lâu năm 1998”, *KCH* số 2 năm 2000, tr. 104-124.

27. Tống Trung Tín, Trần Anh Dũng, Hà Văn Cẩn, Nguyễn Đăng Cường

và Nguyễn Văn Hùng: “Khai quật địa điểm Đoan Môn (Hà Nội) năm 1999”, *KCH* số 3 năm 2000, tr. 11-32.

28. Tổng Trung Tín, Trần Anh Dũng, Hà Văn Cẩn, Nguyễn Đăng Cường, Nguyễn Thị Đơn và Nguyễn Văn Hùng: “Khai quật địa điểm Bắc Môn (Hà Nội)”, *KCH* số 3 năm 2000, tr. 33-41.

29. Tổng Trung Tín, Trần Anh Dũng, Hà Văn Cẩn, Nguyễn Đăng Cường, Nguyễn Thị Đơn và Nguyễn Văn Hùng: “Một số loại hình gốm men ở kinh đô Thăng Long qua các đợt khai quật Đoan Môn, Bắc Môn và Hậu Lâu”, *KCH* số 4 năm 2000, tr. 5-26.

30. Tổng Trung Tín, Trần Anh Dũng, Hà Văn Cẩn, Nguyễn Đăng Cường, Nguyễn Thị Đơn và Nguyễn Văn Hùng: “Hệ thống vật liệu xây dựng ở kinh đô Thăng Long qua các đợt khai quật Đoan Môn, Bắc Môn và Hậu Lâu”, *KCH* số 4 năm 2000, tr. 27-52.

31. Nguyễn Trãi: “Đur địa chí”, trong *Nguyễn Trãi toàn tập*, Trung tâm Nghiên cứu Quốc học và Nhà xuất bản Văn học xuất bản, Hà Nội, 2001, tr. 383-591.

32. Bùi Minh Trí và Kerry Nguyen-Long: *Gốm hoa lam Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2001.

33. Chu Quang Trứ: *Tìm hiểu làng nghề thủ công điêu khắc cổ truyền*, Nxb Mỹ thuật, Hà Nội, 2000.

34. Chu Quang Trứ và Nguyễn Du Chi: “Các nghề thủ công mỹ nghệ dân gian”, trong *Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội*, Sở Văn hoá Thông tin Hà Nội xuất bản, Hà Nội, 1991, tr. 249-274.

35. Trịnh Cao Tường, Trịnh Sinh: *Hà Nội thời đại đồng và sắt sớm*, Nxb Hà Nội, 1982.

36. Viện Khảo cổ học: *Báo cáo tóm tắt bước đầu kết quả khai quật khảo cổ học khu vực xây dựng Nhà Quốc hội và Hội trường Ba Đình (mới)*, Hà Nội, 2003.

37. Viện Sử học: *Đô thị cổ Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1989.

38. Bùi Văn Vượng: *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2002.
39. Trần Quốc Vượng: *Việt Nam cái nhìn địa - văn hoá*, Nxb Văn hoá Dân tộc và Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật, Hà Nội, 1998.
40. Trần Quốc Vượng: *Thăng Long - Hà Nội tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb Văn hoá Thông tin & Viện Văn hoá, Hà Nội, 2006.
41. Trần Quốc Vượng: “Đôi điểm về quy hoạch Thăng Long”, trong *Thông báo Khoa học của BTLN Việt Nam* số 1 năm 1983, Hà Nội, tr. 65-70.
42. Trần Quốc Vượng: “Tổng luận về nghề thủ công Hà Nội”, trong *Hà Nội như tôi hiểu*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2005, tr. 169-192.
43. Trần Quốc Vượng: “Tổng luận về các làng nghề Hà Nội”, trong *Hà Nội như tôi hiểu*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2005, tr. 192-216.
44. Trần Quốc Vượng, Nguyễn Vĩnh Phúc và Lê Văn Lan (chủ biên): *Tìm hiểu di sản văn hoá dân gian Hà Nội*, Nxb Hà Nội, 1994.
45. Trần Quốc Vượng, Đỗ Thị Hảo: *Làng nghề, phố nghề Thăng Long - Hà Nội*, Bộ Văn hoá Thông tin, Trung tâm Triển lãm Văn hoá Nghệ thuật Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 2000.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: Những sự kiện và hiện tượng liên quan đến hoạt động tiêu thủ công nghiệp dưới thời Lê được ghi trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư* bản in Nội các quan bản - mộc bản khắc năm Chính Hoà thứ 18 (1697), tập II, III, bản dịch Hoàng Văn Lâu và Ngô Thế Long, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2000.

TT	NĂM	SỰ KIỆN	GHI CHÚ
1	1428	Đúc tiền Thuận Thiên.	q. X, tr. 59b
2	1428	Ra lệnh chỉ kê khai đầy đủ, rõ ràng những sản vật do địa phương mình sản xuất, như đồng, sắt, dâu, gai, tơ, lụa, keo, sơn, nhựa trám, sáp ong, dầu, diêm tiêu, mây...	q. X, tr. 60b
3	1428	Ra chỉ thị cho các phủ, huyện trấn, lộ khám xét các chằm bãi, ruộng đất, mỏ vàng bạc, những sản vật núi rừng trong hạt...	q. X, tr. 62b
4	1428	Ngày 22, ra lệnh chỉ cho các quan phủ, huyện, lộ, trấn, xã, sách đối chiếu, khám xét... các loại vàng, bạc, chì thiếc, tiền.	q. X, tr. 63b
5	1428	Vua làm điện Vạn Thọ, lại làm Tả, Hữu điện, điện Kính Thiên, điện Cần Chính.	q. X, tr. 63b
6	1428	Chế tạo chiến khí, thuyền bè.	q. X, tr. 63b
7	1428	Đúc tiền Thuận Thiên thông bảo, cứ 50 đồng là 1 tiền.	q. X, tr. 63b
8	1429	Mùa thu, tháng 7, ngày mồng 5, ra lệnh cho các đại thần và các quan văn võ trong ngoài họp bàn về quy chế đồng tiền.	q. X, tr. 68a
9	1434	Ra lệnh chỉ cho kinh thành và các phủ, lộ, huyện, châu, xã, sách, thôn, trang rằng: Từ nay về sau, tiền đồng sút mẻ nhưng còn xâu dây được thì phải lưu thông tiêu dùng, không được chê bỏ, nếu đã mẻ gãy không xâu dây được nữa thì thôi không tiêu. Người nào trái lệnh, từ chối không nhận hay kén chọn tiền lành, thì phải tội như nhau.	q. XI, tr. 2b, 3a
10	1434	Chém người thợ của cục Tả ban Tất tác là Cao Sư Đăng.	q. XI, tr. 10b, 11a
11	1434	Ngày 16, tấu cáo trời đất và thái miếu về việc đúc sáu quả ấn: Thuận thiên thừa vận chi bảo, Đại thiên hành hoá chi bảo, Sắc mệnh chi bảo, Chế cáo chi bảo, Ngự chiều chi bảo, Ngự triều tiêu bảo.	q. XI, tr. 16b

12	1435	Ngày 22, đúc xong tượng vàng của Thái Tổ và Quốc thái mẫu...	q. XI, tr. 28b
13	1437	Sai các quan ngự tiền theo mẫu sẵn mà vẽ mặt thuần và nón da.	q. XI, tr. 44b, 45a
14	1437	Vua lại muốn lấy 12 người vào cục quan tác.	q. XI, tr. 46a
15	1437	Ngày canh ngọ, năm kiêu xe lộ làm xong	q. XI, tr. 47a
16	1439	Tháng 3, ra lệnh chỉ quy định số đồng của một tiền, kích thước dài ngắn của vải lụa và quy cách tờ giấy viết. hễ tiền đồng thì 60 đồng là 1 tiền, lụa lĩnh thì mỗi tấm dài 30 thước, rộng 1 thước 5 tấc trở lên, vải gai nhỏ mỗi tấm dài 24 thước, rộng 1 thước 3 tấc trở lên, vải tơ chuỗi thì mỗi tấm dài 24 thước, vải bông thô mỗi tấm dài 22 thước, giấy thì tính 100 tờ.	q. XI, tr. 52a
17	1442	Mùa xuân, tháng giêng, làm cung điện mới.	q. XI, tr. 55a
18	1448	Các Thừa Thiên làm xong, lộng lẫy hơn trước.	q. XI, tr. 65a
19	1448	Tháng 9, xuống chiếu sai Thái úy Lê Khả đốc suất các cục Bách tác xây dựng miếu điện ở Lam Kinh.	q. XI, tr. 73a
20	1449	Tháng 2, miếu điện ở Lam Kinh làm xong.	q. XI, tr. 76b
21	1462	Nghiêm cấm việc loại bỏ tiền đồng.	q. XII, tr. 9a
22	1464	Tháng 8, có thánh chỉ rằng: Kẻ nào mò trộm ngọc trai và đúc trộm tiền đồng, thì chia ra loại thủ phạm và tòng phạm mà xử tội khác nhau.	q. XII, tr. 16a
23	1465	Xây điện Kính Thiên.	q. XII, tr. 18b
24	1465	Dựng điện Cần Đức.	q. XII, tr. 19b
25	1467	Cấm dệt mũ mát vì người ta hay cắt trộm lông đuôi ngựa công, tư dễ làm.	q. XII, tr. 26b
26	1467	Cấm dùng diêm tiêu là trò chơi đốt pháo bông...	q. XII, tr. 26b
27	1467	Sai các ty tàng tàng đào hồ ở đình Giảng Võ.	q. XII, tr. 30a
28	1467	Ngày Giáp tuất, mùng 10, sai quân ngũ phủ làm kiêu mẫu đồ chiến khí, rồi lại đổi làm kiêu khác...	q. XII, tr. 35b
29	1467	Ngày 15, dựng lan can bằng đá ở điện Kính Thiên và xây điện nhỏ ở sân Giảng Võ.	q. XII, tr. 40b
30	1467	Ấn báu đúc xong, sai Thái sư Đinh Liệt tấu cáo Thái miếu.	q. XII, tr. 46b

31	1469	Cấm dùng tiền giả để đổi làm tiền thế.	q. XII, tr. 51b
32	1469	Cấm chợ búa trong dân gian bán nón thủy ma và nón sơn đỏ.	q. XII, tr. 52a
33	1470	Mùa xuân, tháng giêng, ẩm làm giả nón da.	q. XII, tr. 52b
34	1471	Mùa đông, tháng 10, ban ra bản vẽ các kiểu bỏ tử, đều là các loại cầm thú. Công, hầu, bá và phò mã đều vẽ một loại con; các quan văn võ: phẩm chánh vẽ 1 loại con, phẩm tòng vẽ 2 loại con, ngự sử và đường thượng quan vẽ 1 loại con, phận ty vẽ 2 con. Còn như các hình mây, nước, sông, núi, cây, hoa thì nhiều hay ít, phức tạp hay đơn giản đều cho theo vẽ tùy ý, không phải câu nệ; các kiểu màu xanh, vàng, đỏ, trắng, biếc, lục cho được tự chọn mà theo, cũng không cần phải cứ là kim tuyến, còn như theo hình mây, núi, sông, nước, cầm thú mà dùng kim tuyến cũng cho.	q. XII, tr. 70b
35	1474	Sửa đắp bức tường phía tây kinh thành.	q. XIII, tr. 5b
36	1475	Đinh lệnh cấm vợ vét xoay tiền. Trong các việc xây dựng sửa chữa, kẻ nào mượn có mà vợ vét xoay tiền thì trị tội theo luật xoay tiền.	q. XIII, tr. 7b
37	1475	Ra sắc chỉ cho cả nước sửa đắp những chỗ đê đập và đường sá. Đặt các chức qua Hà đê và Khuyến nông.	q. XIII, tr. 7b
38	1477	Xây thành Đại La.	q. XIII, tr. 10b
39	1481	Đào hồ Hải Trì. Hồ này quanh co đến 100 dặm. Giữa hồ có điện Thuý Ngọc, bên hồ xây điện Giảng Võ để tập luyện binh tượng.	q. XIII, tr. 32b
0	1483	Ngày 12, ra sắc chỉ cho các vệ, ty, sở làm đồ khí giới thì phải tới Vũ khố của vệ, ty, sở mình mà làm, không được tự tiện làm ở nhà giải vũ và điểm quan ở ngoại thành, ai vi phạm bị xử tội lưu.	q. XIII, tr. 36a
41	1484	Tháng 3, ngày mùng 1, ra sắc chỉ rằng: Kể từ nay, ai khai đào mỏ bạc thì phải nộp thuế theo quy định.	q. XIII, tr. 36b
42	1484	Dựng bia có bài kí ghi tên các tiến sĩ từ khoa Nhâm Tuất năm Đại Bảo thứ 3 vua Thái tông triều ta đến nay.	q. XIII, tr. 41a
43	1484	Quy định việc xây dựng hành điện. Hành điện gồm 5 gian 2 chái, nhà bếp mỗi dãy 3 gian, một	q. XIII, tr. 43b

		đài quan canh ở giữa, cao 5 thước, rộng 40 thước, làm 1 khu đàn Tiên nông cao 7 thước, rộng 36 thước, 4 mặt đắp tường đất, cùng là cửa đi ngựa vào. Đều ở xã Hồng Mai, huyện Thanh Đàm.	
44	1484	Làm điện Đại Thành ở Văn Miếu cùng nhà đông vu, tây vu, điện Cảnh phục, kho chứa ván in và đồ tế lễ, nhà Minh luân, giảng đường đông tây, nhà bia đông tây, phòng học của sinh viên ba xá, và các cửa, xung quanh xây tường bao.	q. XIII, tr. 43b, 44a
45	1486	Ngày 21, định các việc xây đắp vào lúc rỗi việc nông.	q. XIII, tr. 52a
46	1486	Tháng 5, ngày mùng 1, cấm kén tiền. Sắc chỉ ghi rằng: việc dùng tiền quý ở chỗ trên dưới lưu thông, chứa ở kho tàng thì quý ở chỗ để lâu không hỏng. Kể từ nay các nha môn trong ngoài có truy đòi các khoản tiền phạt công hoặc tư, cùng là chi phát, kiểm tra các hạng tiền, cần đem vào kho công chứa lại, thì đều phải chọn lấy tiền đồng thực, tuy vành đồng có sứt mẻ một chút nhưng là đồng thực, để lâu không hỏng cũng nên nhận lấy. Còn về tiền thay lương cho quan lại và tiền dân chúng sử dụng trong mua bán, hễ là đồng thực, còn xâu dây được thì đều phải nhận tiêu, không được laoij bỏ hay kén chọn kĩ quá.	q. XIII, tr. 52b
47	1490	Tháng 8, ngày 15, dựng bia đề tên các tiến sĩ khoa Canh tuất năm Hồng Đức thứ 21.	q. XIII, tr. 64b
48	1490	Tháng 11, đắp rộng thêm Phụng thành, dựa theo quy mô thời Lý, Trần.	q. XIII, tr. 65a
49	1491	Sai thợ làm cái đình ở ngoài cửa Đại Hưng để làm nơi treo các pháp lệnh trị dân.	q. XIII, tr. 67a
50	1492	Đặt kho tiền ở hồ Hải Trì, trong có Thượng Lâm tự.	q. XIII, tr. 68b
51	1493	Mùa thu, tháng 8, ngày 19, dựng bia đề tên các tiến sĩ khoa Quý Sửu.	q. XIII, tr. 70b
52	1496	Tháng 12, ngày mùng 6, dựng bia đề tên các tiến sĩ khoa Bính Thìn, năm Hồng Đức thứ 37.	q. XIII, tr. 76b
53	1497	Ngày mùng 8, cấm mua hiếp và kén tiền. Xuống chiếu rằng: “Các nữ sử ở nội phủ, cung nhân cung Thiên Hoà và nô tỳ ở	q. XIII, tr. 81b, 82a

		các phủ thân vương, công chúa, các nhà đại thần có mua thứ gì của người dân nhà quê bán trong chợ, không được quan thói cũ, mượn tiếng công mưu lợi riêng, ức hiếp mua rẻ và lấy bừa không trả tiền. Từ nay dân chúng mua bán hàng hoá gì và người kiểm thu các loại tiền nộp vào kho công, nếu đồng tiền ném xuống đất có tiếng kêu, còn râu lạt được, tuy có sút mẻ vành cạnh một chút, thì từ nay nhất loạt phải nhận dùng cả, không được quá kén hoặc không tiêu”.	
54	1497	Sai Hộ bộ nghị bàn tăng thêm thuế của các hộ lấy đồng để dùng việc quân.	q. XIII, tr. 82b
55	1497	Tháng 3, ngày mồng 6, định lệ thuế của đàn bà khiêng kiệu; lệ nộp vàng và nộp trứng tằm.	q. XIII, tr. 82b
56	1497	Định lệ thuế mắm muối.	q. XIII, tr. 82b
57	1497	Tháng 5, ngày mồng 3, xây Đãi Lậu viện.	q. XIII, tr. 85a
58	1498	Định lệ nộp thuế tơ sống...	q. XIV, tr. 4a
59	1498	Tháng 5, ngày 24, định lệ truy thu thuế bông vải mùa hạ của nữ đinh.	q. XIV, tr. 4b
60	1499	Sửa lại chùa Thiên Phúc ở núi Phật Tích và dựng bia.	q. XIV, tr. 14b
61	1499	Làm kho thóc ở bên trong tường thành cung cấm, gồm 20 dãy.	q. XIV, tr. 17b
62	1499	Có sắc chỉ cho quân nhân các vệ và thợ thuyền các ty sở rằng: khi có những việc khởi công, xây cất như làm Nội phủ, Vũ khố, đền từ, chùa quán, mà quan phụ trách các vệ, sở, ty và nhân viên đốc thúc dám đánh người, yêu sách tiền bạc, gây tệ nạn bán chác, đánh cháo, thì Lục khoa, Giám sát ngự sử, Hiến ty cùng xá nhân vệ Cẩm y tra xét đưa ra trị tội.	q. XIV, tr. 17a, 18b
63	1499	Dựng bia đề tên các tiến sĩ khoa Kỷ Mùi, năm Cảnh Thống thứ 2 ở cửa nhà Thái học.	q. XIV, tr. 20°, 20b
64	1500	Xuống chiếu rằng: kể từ nay, nếu thiếu thợ thì đến kì tuyển tráng đinh, chọn lấy những hoàng đinh ở các xã trang am hiểu các nghề để bổ xung vào. Ngừng việc sai người đi các sứ chọn người am hiểu các nghề để sung làm thợ.	q. XIV, tr. 23a
65	1500	Xây tường phía đông.	q. XIV, tr. 23b

66	1500	Định quy chế mũ áo.	q. XIV, tr. 23b
67	1500	Làm kho tàng và phủ đệ các thân vương công chúa.	q. XIV, tr. 23b
68	1501	Xuống chiếu rằng: Quan trông coi lính và thợ, khi đốc thúc làm việc công, nếu có ai lười biếng, vắng mặt đáng phải xử lý thì tuyên bố tội trạng, trừng trị theo pháp luật, không được tự mình dùng gậy, dùng tay chân gạch ngói, dùng gỗ mà đánh đập tàn nhẫn họ. Ai vi phạm thì phải trị tội theo pháp luật.	q. XIV, tr. 23b
69	1504	Mùa xuân, tháng giêng, xuống chiếu rằng: Kể từ nay, sẽ tăng cường các việc xây dựng trong cung tường, dự định xây cất thêm lăng miếu và nhà giải vũ.	q. XIV, tr. 34b
70	1505	Ngày 21, xuống chiếu cho quan viên và dân chúng ở thừa tuyên các xứ rằng: Việc lớn thì dùng giấy đại phương, việc nhỏ thì dùng giấy tiểu phương. Chúc thư, văn khê thì dùng giấy đại, không được quen dùng giấy phương như trước. Hạn cho một thang đều phải theo lệnh mới. Nếu quan viên và dân chúng vẫn làm chúc thư, văn khê bằng giấy phương thì cho người trong họ và tộc trưởng họ ấy cáo giác, nếu xét nghiệm thấy đúng sự thực thì xử là không có giá trị, người bán mất phần của mình, người mua mất số tiền bỏ ra, chúc thư và văn khê đều vô dụng.	q. XIV, tr. 39b
71	1510	Làm điện Thiên Quang	q. XV, tr. 6b
72	1511	Phân định thuế vàng bạc. Lệ thuế vàng trong nước: vàng mười hạng tốt là 449 lạng 5 phân, 6 ly, 4 hào, lệ cũ là 460 lạng; nộp thay voi công là 20 lạng nữa; vàng mười là 2.901 lạng, 6 đồng cân, 9 phân, 5 ly, 1 ty, lệ cũ là 2.863 lạng. Còn lệ thuế bạc, thì bạc tốt mười thành 6.125 lạng, 9 đồng cân, 8 phân, 4 ty, 8 hào, lệ cũ là 4.930 lạng.	q. XV, tr. 16a
74	1512	Làm điện lớn hơn rằm nóc.	q. XV, tr. 19a
75	1513	Mùa xuân, Nguyễn quốc công Nguyễn Văn Lang chết, tặng phong Nghĩa Huân Vương, tang lễ theo nghi thức của tước vương, sai đúc vàng làm tượng.	q. XV, tr. 19a
76	1513	Vua làm điện Mục Thanh và hai nhà giáp thất đông tây ở trước điện Phụng Tiên...	q. XV, tr. 22a

77	1514	Đắp thành sông Tô Lịch, làm điện Tường Quang.	q. XV, tr. 24b
78	1587	Thăng giêng, họ Mạc sai sửa chữa tầng ngoài thành Thăng Long và sửa sang các đường phố.	q. XVII, tr. 16a
79	1588	Tháng 2, họ Mạc thấy quan quân mỗi ngày một mạnh, liền bàn định kế đánh giữ. Hạ lệnh cho quân dân các huyện trong bốn trấn đắp thêm ba lớp lũy ngoài thành Đại La ở Thăng Long, bắt đầu từ phường Nhật Chiêu vượt qua Hồ Tây, qua Cầu Dừa đến Cầu Dền suốt đến Thanh Trì giáp phía tây bắc sông Nhị Hà, cao hơn thành Thăng Long đến vài trượng, rộng 25 trượng, đào 3 lớp hào, đều trồng tre dài đến mấy mươi dặm để bọc lấy phía ngoài thành	q. XVII, tr. 18b
80	1593	Tiết chế Trịnh Tùng sai thợ xây dựng cung điện, làm hành tại ở phía tây nam thành Thăng Long, phía bắc Cầu Dừa, tức là chỗ Cẩm Đình trước, 1 tháng làm xong. Rồi sai các đại thần và các quan văn võ sắm bày cờ xí, chinh đồn binh tượng, để chuẩn bị đón thánh giá.	q. XVII, tr. 41a
81	1596	Sai sửa làm các điện thái miếu ở trong thành Thăng Long.	q. XVII, tr. 57a
82	1596	Bảy giờ sai thợ đúc 2 tượng người vàng và bạc, đều cao 1 thước 2 tấc, nặng 10 cân, lại đúc 2 đôi bình hoa bạc, 5 chiếc bình hương nhỏ bằng bạc, lại sắm sẵn lụa thổ quyển và các vật cúng để phòng sang sứ phương Bắc.	q. XVII, tr. 57b
83	1598	Hạ lệnh cho huyện Quảng Đức mở cục làm giấy, làm loại giấy khổ to, kiểu mới nộp quan, không được bán riêng. Bảy giờ người ta hay làm giả lệnh thị, cho nên có việc cấm này để đề phòng kẻ gian. Lại hạ lệnh cho thừa ty và phủ huyện các sứ nếu thấy người của quan trên sai xuống có mang thiệp thị thì phải xét thực là giấy kiểu mới mới được y lệ thừa hành, nếu không phải thì bắt nộp trị tội.	q. XVII, tr. 67a

PHỤ LỤC 2: Những điều luật có liên quan đến sản xuất tiểu thủ công nghiệp thời Lê được ghi chép trong *Quốc triều hình luật*, bản dịch của Nguyễn Trọng Nhuận, Nguyễn Tá Nhí, Nxb Pháp Lý, Hà Nội, 1991.

Điều 112: Làm những thuyền ngự, cầu cùng những cung thường hay ngự mà không bền chặt thì người thợ phải tội *lưu* đi châu xa, người chủ làm bị xử tội *biếm* hay *đồ*; quan giám đương được giảm tội một bậc nếu không chỉnh đốn hay thiếu thốn thì xử phạt 60 *trượng*, *biếm* hai tư, nhẹ thì được giảm một bậc.

Điều 113: Những đồ ngự dụng như xe kiệu mà giữ gìn sửa sang không đúng phép, thì xử phạt 50 roi, *biếm* một tư. Xe ngựa không sửa sang rèn tập, đồ đóng xe không đủ, không tốt thì xử phạt 70 *trượng*, *biếm* ba tư, chưa dâng lên để vua dùng thì được giảm tội hai bậc. Những đồ phải dâng để vua dùng mà thiếu thốn hay không có thì phải *biếm* một tư. Những đồ cung phụng khác mà thiếu thốn thì xử phạt 60 *trượng*.

Điều 175: Nếu hủy tiền đồng đúc làm đồ dùng thì bị tội *đồ*, nếu số tiền nhiều thì thêm tội.

Điều 198: Những người từ chối không tiêu tiền đồng bị sút mẻ hoặc là đòi giá hàng quá cao mới bán, hay là đóng cửa hàng không bán để bán giấu ở trong nhà, thì đều xử tội *biếm*; và bắt đi diễu trước công chúng ba ngày. Những hàng hóa nói trên đều bị tịch thu sung công. Những người cậy quyền thế mua hàng ức hiếp, thì cũng bị tội như thế.

Điều 205: Những thợ làm đồ dùng trong cung và đồ quân khí, nếu làm dối trá không chắc bền thì bị tội đồ làm *khao đình*. Nếu làm đồ vật công mà bớt xén vật liệu, thì tội cũng như thế; lại phải bồi thường vật đã bớt xén như luật.

Điều 215: Những người đem sách Phật Lão khắc in để bán lấy tiền của dân, làm rối loạn lòng dân, thì bị tội *đồ*; các quan sở tại thấy mà không bắt tâu

lên, thì bị *biếm*. Nếu đã tâu lên và được phép ấn hành thì không phải tội.

Điều 289: Xây dựng chùa, quán mà đúc chuông đúc tượng riêng thì xử *biếm* hai tư. Muốn có việc phạt để khuyến giáo mà lấy tiền làm của riêng mình, thì xử tội đồ làm *khao đình*, những của cải ấy phải nộp vào chùa. Nếu có giấy quan cấp cho, thì không phải tội.

Điều 522: Những kẻ đúc trộm tiền đồng, thì tội kẻ *thủ phạm* hay *tòng phạm* đều xử tội chém; chủ chứa xử cùng tội; láng giềng biết mà không báo thì xử nhẹ hơn 2 bậc; quan lộ, quan huyện vô tình không biết, thì xử tội *biếm* hay *phạt*; xã quan phải tội *đồ*; thưởng cho người tố giác hay bắt được hai tư.

Điều 523: Những kẻ làm vàng bạc giả và những đồ dùng bằng vàng bạc giả để đem bán, thì bị xử tội *đồ*; những vật ấy phải sung công.

Điều 569: Người trông coi chế tạo những đồ ngự dụng, chưa có giấy của viện nội mật mà đã sai công nhân làm, thì bị xử phạt 80 *trượng*; sai công nhân làm việc tư cho mình, thì bị xử *biếm* hay *đồ*; và phải bồi thường thêm một phần tiền công thuê.

Điều 570: Những người phải sung làm dân phu hay thợ thuyền mà lần lữa không đến làm việc, thì chậm một ngày phải phạt 50 roi; ba ngày thì xử *tăng* một bậc; nhiều ngày nữa, tội chỉ đến *biếm* ba tư. Các tướng lĩnh và quan chủ ty không trông nom đốc thúc đều xử nhẹ hơn kẻ phạm tội một bậc. Nếu là việc quân khẩn cấp mà phạm lỗi nói trên, thì xử tăng thêm tội.

Điều 621: Kẻ làm giả những đồ dùng trong cung, hay là các nha dịch, làm mất mát các đồ vật của công thì bị xử tội *phạt*, tội *biếm* hay tội *đồ*, và phải đền những đồ tổn thất. Nếu là đồ của trong cung điện, kho tàng, hay đồ quân khí, và thuyền bè, thì xử tội nặng thêm. Làm đồ giả trong dân gian thường dùng, hay những hàng hóa buôn bán ở các hàng các chợ, thì xử nhẹ hơn tội trên hai bậc; những đồ giả bị tịch thu sung công. Thưởng cho người bắt được kẻ làm giả.

PHỤ LỤC 3: Những sự kiện và hiện tượng liên quan đến hoạt động tiêu thủ công nghiệp dưới thời Lê được ghi trong sách ***Lịch triều hiến chương loại chí***, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Sử học, Hà Nội, 1960.

Lê Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 1 [1428], đúc tiền Thuận Thiên thông bảo, tính 50 đồng là 1 tiền.

Năm thứ 2 [1429], truyền cho các quan trong ngoài bàn phép dùng tiền.

Thái Tông, năm Thiệu Bình thứ 1 [1434], cấm không được kén chọn hoặc loại bỏ tiền đồng

Năm thứ 6 [1439], định số đồng trong một tiền, lấy 60 đồng làm một tiền.

Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 17 [1486], cấm kén chọn tiền.

Thần Tông, năm Vĩnh Thọ thứ 1 [1653], cấm kén chọn loại bỏ tiền đồng.

Năm thứ 5 [1662], có lệnh cấm đúc trộm tiền. Ra lệnh cho quan cai chú⁰ nếu đọc lệnh đúc tiền thì phải nghiêm cấm các xã đúc tiền không được đúc lẫn tiền bằng kẽm, bằng thiếc. Lại ra lệnh cho các chức đề lĩnh, phủ doãn ở trong Kinh và hai ty Thừa, Hiến ở ngoài, phải xem xét nếu thấy dân phòng nào đúc trộm tiền, thì cho bắt lấy thực tang giải nộp để trị tội.

Năm thứ 6 [1663], lại ra lệnh cấm: Quan dân có tiền kẽm, đều phải tiêu huỷ đi, không được tàng trữ hay dùng để mua bán. Phàm quan cai quản dân am hiểu phải răn cấm dân của mình không được đúc trộm tiền bằng kẽm, thiếc, gang, sắt. Các chợ, vạm chài, bến đò ở trong Kinh kỳ thì giao cho chức đề lĩnh kiểm soát, ở các xứ bên ngoài thì giao cho hai ty [Thừa, Hiến] lựa chọn quan lại dới quyền mình sai đi kiểm soát.

Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 1 [1663], cấm dùng tiền kẽm. Ra lệnh cho quan dân phải thu nộp để tiêu huỷ đi, cứ mỗi quan tiền kẽm đọc trả lại cho 2 tiền quý.

Hiển Tông, năm Cảnh Hng thứ 1 [1740], định phép tiền và bạc cùng thông dụng.

Năm thứ 2 [1741], cấm kén chọn và loại bỏ tiền kẽm. Bấy giờ mới đúc tiền, lớn nhỏ không đều, lại mỏng quá.

Năm thứ 3 [1742], lại cấm việc kén chọn tiền.

Năm thứ 4 [1743], cấm đúc trộm tiền và đổi tiền xấu.

Năm thứ 6 [1745], cấm kén chọn tiền cũ.

Năm thứ 21 [1760], cho trấn Sơn Tây đọc mở trường đúc tiền.

PHỤ LỤC 4: Các làng nghề thủ công truyền thống tại Hà Nội

TT	TÊN & VỊ TRÍ LÀNG NGHỀ	RA ĐỜI	SẢN PHẨM	ỨNG DỤNG KỸ THUẬT
1	Gốm Bát Tràng x. Bát Tràng, h. Gia Lâm	Khoảng XIV	- Đồ dân dụng: bát com, bát đăn, chén tách, be rượu; bát yêu, bát nắp, chuyên, ấm tích, liễn phạn, thùng hoa bèo... - Đồ thờ: bát hương, đỉnh, cây đèn, độc bình, song bình, lộc bình, ống cắm hương, lọ hoa và các loại chaoé... - Đồ trang trí: châu hoa, chậu thống, đôn, trạc, nghê, voi, vịt, cá, tôm, cua, ve sấu... - Đồ gốm xây dựng: gạch bìa, gạch lát và gạch trang trí kiến trúc...	- Tạo nguyên liệu: phơi khô, ủ, nghiền, lọc. - Tạo hình: be chạch vuốt tay trên bàn xoay, khuôn in. - Tạo men: men ngọc, men gio, men nâu, men lam, men rạn. - Bao nung: gạch bát. - Kỹ thuật chong: chong trực tiếp, con kê, ve lòng, nung đơn chiếc - Lò nung: lò ếch .
2	Kim hoàn Định Công x. Định Công, h. Thanh Trì	Khoảng VI	- Đồ trang sức: nhẫn, vòng cổ, vòng tay, khuyên tai, hạt chuỗi, trâm cài đầu...	- Tạo nguyên liệu: nấu vàng 10, phân kim, tạo vảy, tạo hợp kim bạc... - Tạo hình: dát mỏng, kéo sợi, khắc chạm, nhuộm màu, làm bóng
3	Chạm khắc gỗ Thiết Úng x. Vân Hà, h. Đông Anh	Không rõ	- Sản phẩm dân dụng: sập, tủ, bàn ghế, bình phong... - Điều khắc, trang trí kiến trúc tâm linh: đình chùa, đền miếu, lầu điện, tượng, bài vị, hương án, đồ tế khí...	- Chọn gỗ phù hợp với sản phẩm định làm. - Tạo hình: cưa, cắt, đục, bào... - Trang trí: chạm khắc, sơn thếp... - Sơn gắn các bộ phận.
4	Đúc đồng Ngũ Xã p. Trúc Bạch, q. Ba Đình	Thời Lê	- Đồ thờ cúng: chuông, tượng... - Đúc tiền	- Mua nguyên liệu. - Xây lò, tạo khuôn, làm nồi nấu bằng đất sét và trấu - Làm nguội: khoan, dũa, khắc chạm...
5	Dệt lĩnh Bưởi Các làng ven hồ Tây: Trích Sài, Bái Ân, Yên Thái, Nghĩa Đô...	Khoảng X-XI	- Lĩnh	- Dệt tay
6	Giấy kẻ Bưởi Các làng: Yên Hoà, Yên Thái, Hồ Khẩu, Đông	Khoảng XI-XII	- Giấy các loại: giấy thô, giấy moi, giấy quì, giấy thị, giấy lệnh, giấy sắc	- Mua vỏ dó ở khu vực sông Thao - Ngâm vỏ dó vào nước, nước vôi - Nấu vỏ dó - Dã vỏ dó thành bột

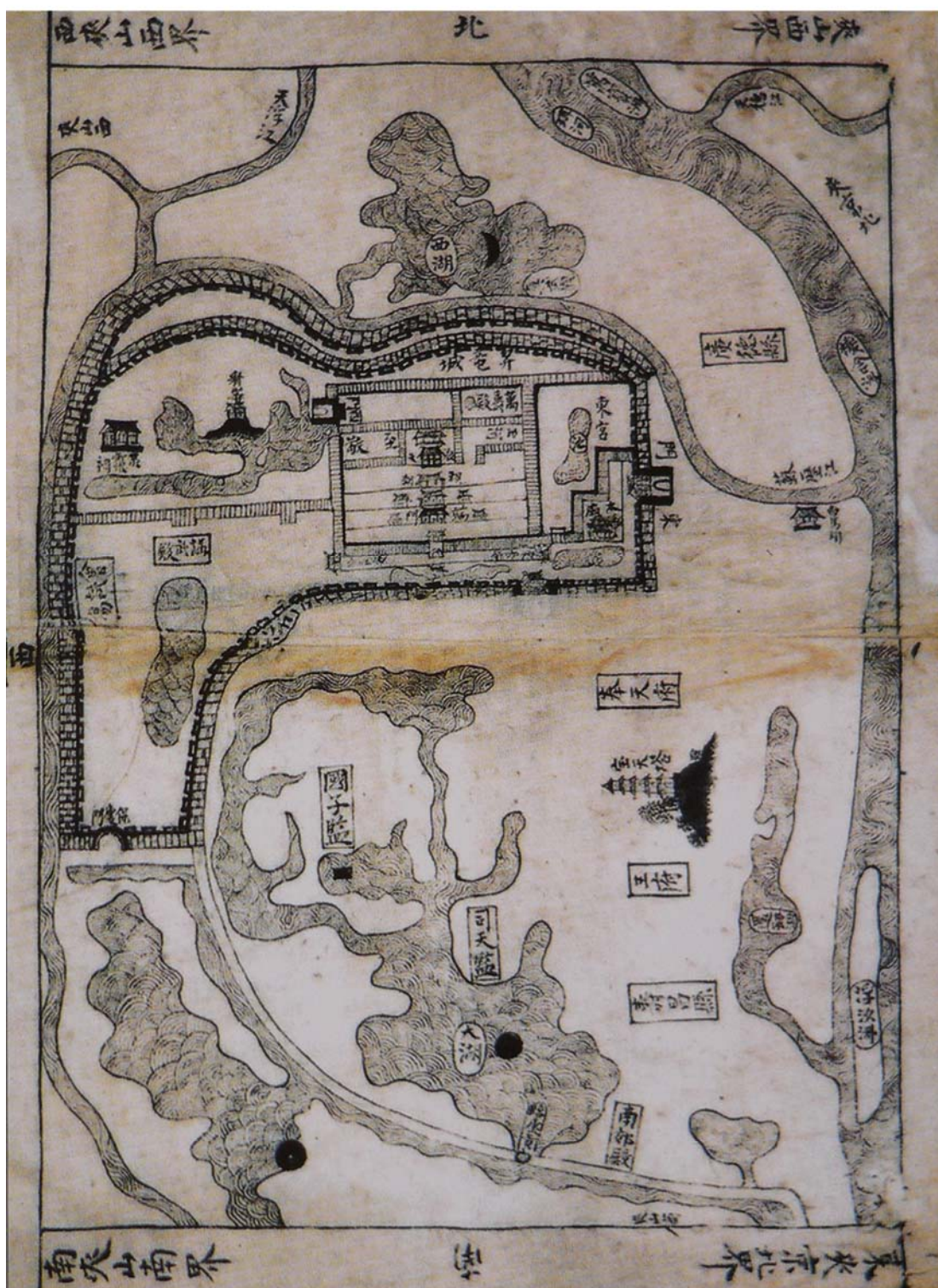
	Xã, Thọ Thôn...			- Seo, ép, uốn, can, sấy
7	Dệt thao Triều Khúc x. Tân Triều, h. Thanh Trì	Thời Lê	- Các sản phẩm về dệt: quai thao, chân chỉ hạt bột	- Dệt thủ công

PHỤ LỤC 5: Các phố nghề thủ công truyền thống tại Hà Nội (36 phố phường)

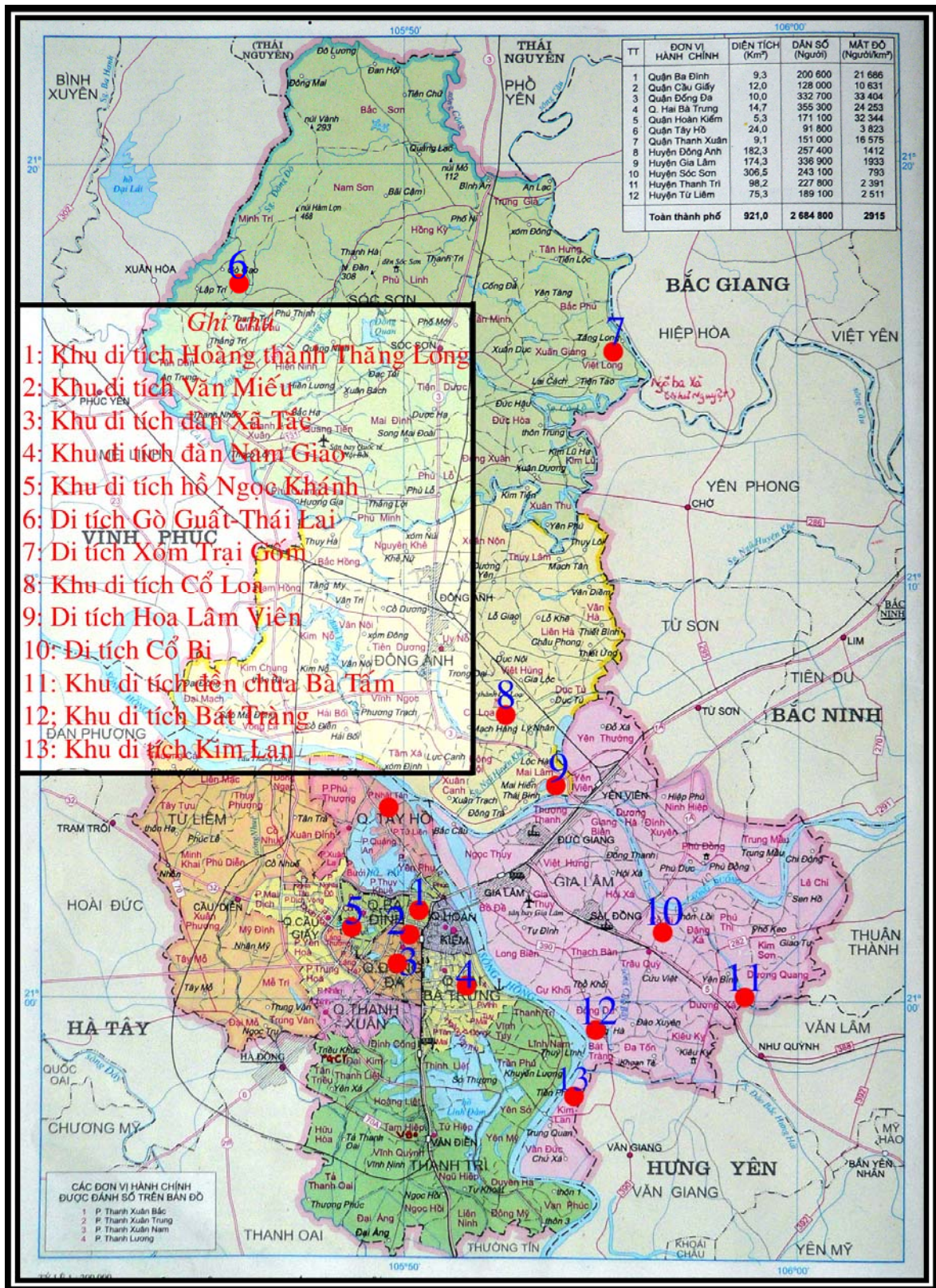
TT	TÊN PHỐ NGHỀ	NGUỒN GỐC	HÀNG HOÁ VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH	ỨNG DỤNG KỸ THUẬT
1	Bát Đán		- Bán bát đĩa, đồ gốm sứ làng Bát Tràng.	
2	Bát Sứ		- Bán bát, đĩa, cốc lọ, đồ sứ...	
3	Hài Tượng	Làng Chằm (Phong Lâm, Từ Kì, Hải Dương) ra từ thế kỉ XVII-XVIII	- Đóng giày dép da.	
4	Hàng Bạc	Châu Khê (Hưng Yên); Đồng Sâm (Thái Bình); Định Công (Hà Nội)	- Đúc bạc, làm kim hoàn, đổi tiền...	
5	Hàng Bài		- Làm và bán các loại bài lá, tổ tôm, tam cúc...	
6	Hàng Bò		- Bán các sản phẩm tre nứa.	
7	Hàng Bông		- Bán các loại bông, chăn bông, đệm do người làng Thanh Oai (Hà Tây) làm.	
8	Hàng Buồm		- Bán các loại ví buồm bằng cói, vải.	
9	Hàng Bút		- Bán các loại giấy, bút, nghiên, mực...	
10	Hàng Chỉ		- Chuyên bán chỉ tơ, sợi bông.	
11	Hàng Chính		- Bán đồ sành: chum, chính, vại vò...	
12	Hàng Cót		- Bán hàng đan của các làng ven đô.	
13	Hàng Da	Hưng Yên; Ninh Hiệp (Bắc Ninh)	- Thuộc da, làm các sản phẩm về da.	
14	Hàng Đào	Đan Loan (Bình Giang, Hải Dương)	- Bán các sản phẩm tơ lụa, nhuộm điều.	
15	Hàng Điều		- Bán điều cày, điều bát, điều ống...	
16	Hàng Đồng	Cầu Nôm (Hưng Yên) Đại Bái (Bắc Ninh)	- Bán các sản phẩm đồng đúc.	
17	Hàng Gai	Liễu Chàng (Gia Lộc, Hải Dương)	- Bán các loại dây gai, võng gai, thừng. - In mộc bản.	
18	Hàng Giày		- Chuyên bán mền.	

19	Hàng Hòm	Hà Vĩ (Thường Tín, Hà Tây)	- Chuyên làm các loại hòm, rương và các loại đồ gỗ, sơn...	
20	Hoả Lò		- Chuyên làm và bán các loại siêu, ấm, bếp lò... đất nung.	
21	Hàng Hương	Đông Lỗ (Kim Động, Hưng Yên)	- Chuyên làm hương đen.	
22	Hàng Khay	Chuôn Ngọ (Phú Xuyên, Hà Tây)	- Làm đồ gỗ khảm: khay, bình phong, hoàn phi câu đối, đồ thờ...	- Cắt gọt nguyên liệu - Gắn, ghép lên đồ gỗ, đồng...
23	Lò Rèn	Hoè Thị (Xuân Phương, Từ Liêm)	- Làm và bán nông cụ: cuốc, thuổng, cày, bừa... - Làm và bán công cụ cho các nghề thủ công khác: búa, chày, đục, kim, khoan...	- Sản xuất từng chiếc.
24	Lò Sũ		- Chuyên làm và bán đồ gỗ, áo quan.	
25	Hàng Lược	Thụy Ứng (Thường Tín, Hà Tây)	- Làm và bán lược gỗ, lược bi, lược sừng.	
26	Hàng Lọng	Quất Động (Thường Tín, Hà Tây)	- Sản xuất và buôn bán các loại lọng.	
27	Hàng Mã		- Chuyên bán các loại hàng mã.	
28	Hàng Mành	Giới Tế (Yên Phong, Bắc Ninh)	- Làm và bán mành.	
29	Hàng Nón		- Làm mũ mào, cờ biễn cho vua quan và trang phục biểu diễn trong các dịp hội lễ.	
30	Ngũ Xã	5 làng huyện Siêu Loại (Thuận Thành- Bắc Ninh, Mỹ Văn - Hưng Yên)	- Đúc và bán các sản phẩm đồng. - Đúc tiền đồng	
31	Hàng Quạt	Đào Xá (Ấn Thi, Hưng Yên)	- Làm và bán các loại đàn tranh, nguyệt, bầu, sáo, nhị...	
32	Hàng Thêu	Quất Động (Thường Tín, Hà Tây)	- Thêu và bán các sản phẩm thêu trên quần áo.	
33	Thợ Tiện	Nhị Khê (Thường Tín, Hà Tây)	- Đồ dùng hàng ngày: mâm, bát, đồ chơi... - Đồ thờ cúng.	- Dùng bàn tiện đập bằng chân
34	Hàng Thùng		- Bán các loại thùng bằng tre gỗ...	
35	Thụy Khuê		- Làm giấy.	
36	Tràng Tiễn		- Khu đúc tiền.	
37	Hàng Trống		- Làm trống, tranh dân gian và hàng thêu	- In bằng bản khắc gỗ
38	Hàng Vải		- Bán vải.	

PHỤ LỤC 6: Các bản đồ, bản ảnh
về một số di tích và di vật khảo cổ học trên địa bàn Hà Nội



Bản đồ 1: Bản đồ Thăng Long thời Hồng Đức (1490)
Nguồn: Tống Trung Tín (chủ biên): Hoàng thành Thăng Long, tr. 197



Bản đồ 2: Bản đồ thành phố Hà Nội 0 5 10km

● Một số địa điểm đã khai quật có di vật thời Lê



Bản đồ 3: Khu vực nội thành Hà Nội

● Một số địa điểm đã khai quật có di vật thời Lê



h.1: Chông củ ấu



h.2: Giáo móc câu



h.3: Đinh sắt

Bản ảnh 1: Sưu tập vũ khí phát hiện tại khu vực Ngọc Khánh
Nguồn: Tổng Trung Tín (chủ biên): Hoàng thành Thăng Long, tr. 160-181



h.4: Phác vật vũ khí



h.1: Kiếm sắt thời Lê phát hiện tại hố B12



h.2: Súng thần công bằng đồng phát hiện tại hố A9

*Bản ảnh 2: Sưu tập vũ khí phát hiện tại khu vực 18 Hoàng Diệu
Nguồn: Viện Khảo cổ học: Báo cáo tóm tắt bước đầu kết quả khai quật
khảo cổ học khu vực xây dựng Nhà Quốc hội và Hội trường Ba Đình (mới)*



*Bản ảnh 3: Sưu tập tiền đồng, khoá, chuỗi dao bằng vuốt hổ
thời Lê phát hiện tại khu vực 18 Hoàng Diệu*

*Nguồn: Viện Khảo cổ học: Báo cáo tóm tắt bước đầu kết quả khai quật
khảo cổ học khu vực xây dựng Nhà Quốc hội và Hội trường Ba Đình (mới)*



Bản ảnh 4: Hai làng Bát Tràng, Kim Lan bên kênh Bắc Hưng Hải
và một số di tích, di vật gốm sứ có niên đại thế kỉ XIV-XV
Nguồn: Bùi Minh Trí và Kerry Nguyên Long: *Gốm hoa lam Việt Nam*, tr. 202



*Bản ảnh 5: Đồ gốm ngự dụng dành riêng cho vua Lê, thế kỉ XV
Nguồn: Tống Trung Tín (chủ biên): Hoàng thành Thăng Long, tr. 75, 89*



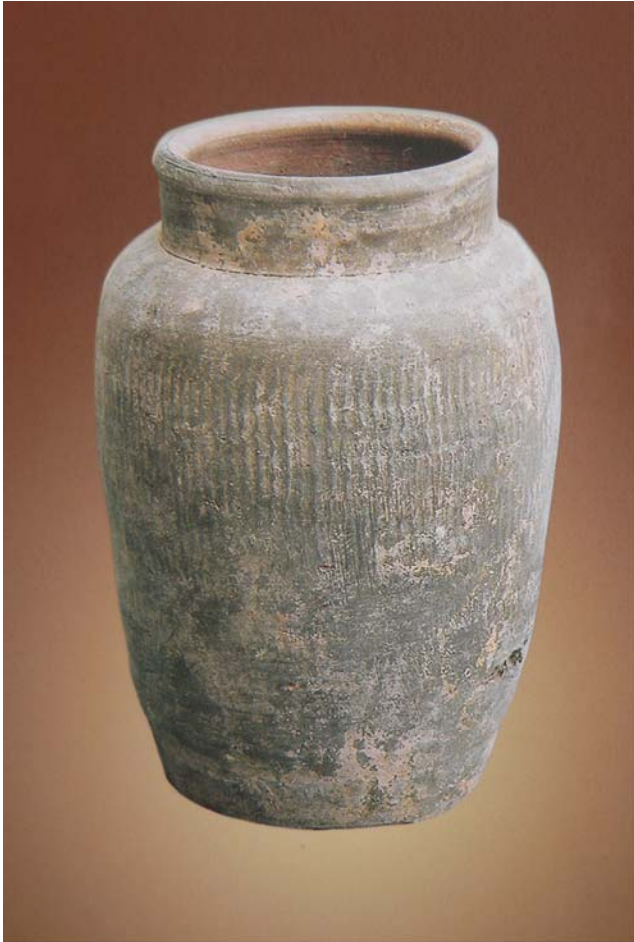
h.1: Những mảnh đáy bát đĩa có ghi chữ “Trương Lạc khố”



h.2: Nhóm đồ gốm sứ trắng

Bản ảnh 6: Đồ gốm thời Lê Sơ

Nguồn: Tổng Trung Tín (chủ biên): Hoàng thành Thăng Long, tr. 62, 93



h.1: Vò sành thời Lê Sơ



h.2: Tượng phụ nữ thời Lê



*Bản ảnh 7:
Đồ gốm, sành, sứ thời Lê
Nguồn: Tống Trung Tín
(chủ biên): Hoàng thành
Thăng Long, tr. 96, 20, 76*

h.3: Bình vôi gốm thời Lê Sơ



h.1: Gạch trang trí rồng thời Lê Sơ



h.2: Gạch trang trí hoa dây và nhũ đỉnh thời Hậu Lê



h.4: Gạch “Đệ nhị hoả” thời Lê



h.3: Gạch “Vũ Kị quân” và “Tráng Phong quân” thời Lê Sơ

*Bản ảnh 8: Gạch thời Lê
 Nguồn: Tống Trung Tín (chủ biên):
 Hoàng thành Thăng Long. tr. 59. 58. 48.52*

*h.1: Đầu ngói ống
trang trí rồng*



h.2: Tượng rồng đất nung



h.3: Gạch thông gió trang trí rồng



h4: Diềm ngói trang trí rồng

Bản ảnh 9: Ngói và trang trí trên ngói thời Lê

h.1: Đầu ngói ống trang trí rồng thời Lê, tư liệu khai quật Xóm Trại Gốm

h.2-4: Viện Khảo cổ học: Báo cáo tóm tắt bước đầu kết quả khai quật khảo cổ học khu vực xây dựng Nhà Quốc hội và Hội trường Ba Đình (mới), tr. 34, 33, 31



h.1: Văn bia ở Văn miếu - Quốc tử giám (Ảnh: Nguyễn Ngọc Phúc)



*h.2: Thành bậc lan can đá chạm rồng
có niên đại Lê Sơ ở điện Kính Thiên (Ảnh: Đặng Hồng Sơn)*

Bản ảnh 10: Chứng tích của nghệ điêu khắc kiến trúc và bia đá



*h.1: Khuôn đá in gạch thời Lê Sơ phát hiện tại di tích 18 Hoàng Diệu
(tư liệu Viện Khảo cổ học)*

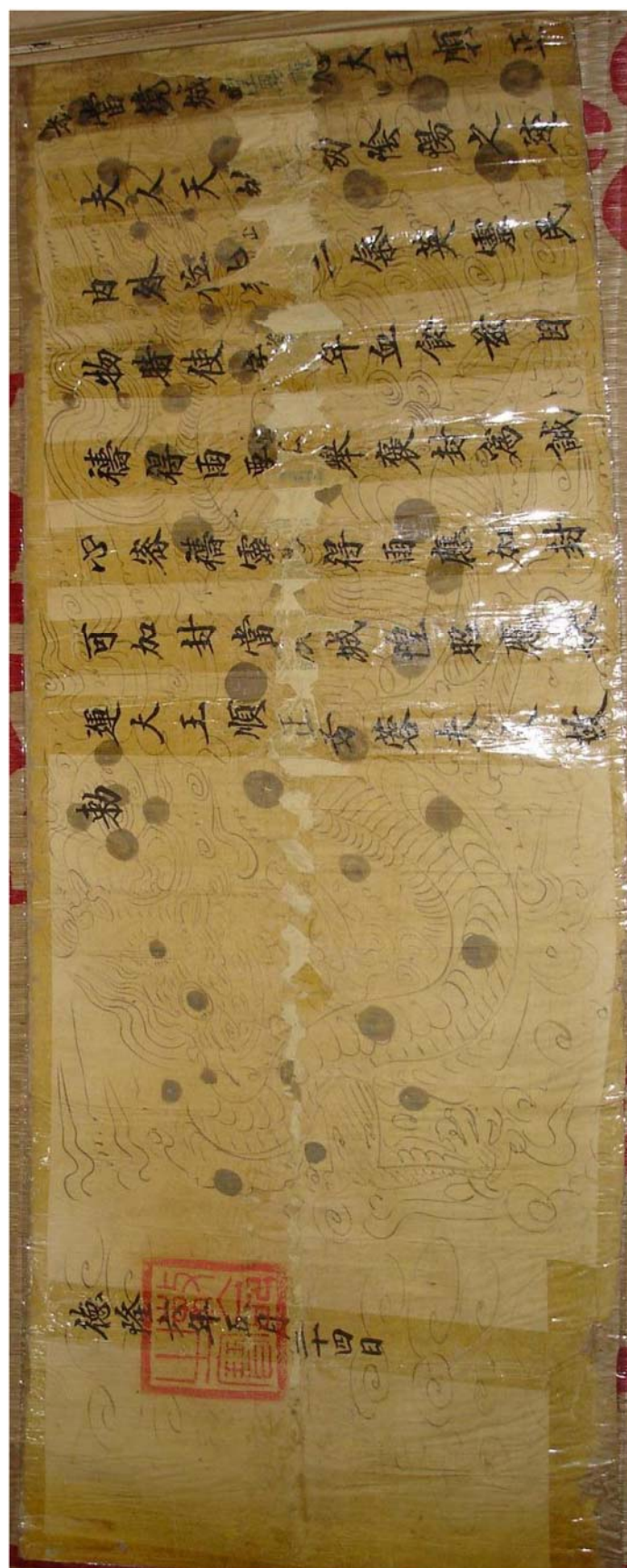


*h.2: Đạn đá phát hiện được tại khu vực Ngọc Khánh
Nguồn: Tống Trung Tín (chủ biên): Hoàng thành Thăng Long, tr. 177*

Bản ảnh 11: Chứng tích của nghề chế tác đá thời Lê



Bản ảnh 12: Đồ gỗ, tre trong đời sống cung đình thời Lê phát hiện tại di tích 18 Hoàng Diệu (tư liệu Viện Khảo cổ học)



Bản ảnh 13: Sắc phong của vua Lê (Đức Long lục niên - 1634) được viết trên giấy của vùng Bưởi
Hiện vật lưu giữ tại đình Bái Ân (Ảnh: Nguyễn Ngọc Phúc)